

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ TƯ PHÁP



THÔNG TIN
VỀ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT LIÊN
QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA
DOANH NGHIỆP

- Tập 01/2026 -

*(Theo Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả
công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp
giai đoạn 2021 - 2030”)*

Tháng 3 năm 2026

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

TỔ CHỨC BIÊN SOẠN

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

(Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

BIÊN SOẠN

CN. Bùi Văn Nhạn

(Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

CN. Nguyễn Trần Đạt

(Chuyên viên Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật)

LỜI GIỚI THIỆU

Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) năm 2017, Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho DNNVV đã quy định các nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp, trong đó có nội dung hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý.

Thực hiện Kế hoạch số 119/KH-UBND ngày 29/5/2023 thực hiện Đề án “Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 15/01/2026 về triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; hòa giải ở cơ sở; chuẩn tiếp cận pháp luật và hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; nhằm cung cấp những thông tin pháp lý, đáp ứng nhu cầu tìm hiểu pháp luật của các doanh nghiệp, Sở Tư pháp cập nhật, biên soạn tập ***“Thông tin chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp (tập 01/2026)”***. Tập thông tin pháp luật tập trung giới thiệu những nội dung, quy định, cơ chế về phát triển kinh tế nhà nước; hoạt động liên quan đến sản giao dịch các-bon trong nước; điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; hợp đồng lao động điện tử; chính sách hỗ trợ tạo việc làm; hợp tác xã hoạt

động trong lĩnh vực nông nghiệp; hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp; quy định tiêu chí trang trại...; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 – 2030; giới thiệu Trung tâm Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là đơn vị thuộc Cục Pháp luật dân sự - kinh tế

Hy vọng nội dung của tập thông tin pháp luật sẽ có giá trị tham khảo hữu ích đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Trong quá trình biên soạn, khó tránh khỏi những thiếu sót, Sở Tư pháp rất mong nhận được ý kiến đóng góp của quý cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và bạn đọc.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH QUẢNG NGÃI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Lời giới thiệu	3
Phần A. Quy định của Trung ương liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp	12
I. Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước	12
1. Quan điểm chỉ đạo	12
2. Mục tiêu tổng quát	14
3. Một số mục tiêu cụ thể đến năm 2030	14
4. Một số nhiệm vụ, giải pháp cụ thể	15
II. Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, theo Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 24/02/2026	29
1. Đối với vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống	29
2. Đối với doanh nghiệp nhà nước	29
III. Sàn giao dịch các-bon trong nước, theo quy định tại Nghị định số 29/2026/NĐ-CP ngày 19/01/2026 của Chính phủ	38
1. Sàn giao dịch các-bon trong nước	38
2. Đối tượng áp dụng	39
	5

3. Sáu nguyên tắc giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước	39
4. Chủ thể tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước	41
5. Về đăng ký, cấp mã trong nước và chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	41
6. Việc lưu ký, giao dịch, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon	43
7. Về thành viên giao dịch các-bon, thành viên lưu ý các-bon, ngân hàng thanh toán	51
8. Trách nhiệm tạm ngừng, khôi phục hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	63
9. Trách nhiệm tạm ngừng, khôi phục hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	64
10. Lộ trình xây dựng, tổ chức vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước	65
IV. Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm, theo đó, Chính phủ ban hành Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026	65
1. Về điều kiện, trình tự thực hiện, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ	66

điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	
2. Về điều kiện, trình tự thực hiện, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	68
3. Về điều kiện, trình tự thực hiện, thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	71
4. Về điều kiện, trình tự thực hiện, thẩm quyền công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	75
V. Quy định về hợp đồng lao động điện tử, theo Nghị định số 337/2025/NĐ-CP ngày 24/12/2025 của Chính phủ	77
1. Hợp đồng lao động điện tử	77
2. Nền tảng hợp đồng lao động điện tử	77
3. Giao kết và thực hiện hợp đồng lao động điện tử	78
VI. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm, theo quy định tại Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ	87
1. Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm	88
2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động	88
3. Người lao động	88
4. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong phạm vi của Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025	89

5. Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm	89
6. Cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	94
7. Chính sách việc làm công	97
8. Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	99
9. Nội dung và mức chi hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	101
VII. Quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm, thuốc lá nguyên liệu năm 2026	105
1. Quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026	106
2. Quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026	108
VIII. Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp; quy định tiêu chí trang trại	110
1. Hợp tác xã nông nghiệp	110
2. Tiêu chí đánh giá hợp tác xã nông nghiệp	112
3. Phương pháp và trình tự đánh giá hợp tác xã nông nghiệp	112
4. Xếp loại hợp tác xã nông nghiệp	115
5. Hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp	115
6. Trách nhiệm của hợp tác xã nông nghiệp trong	117

tổ chức thực hiện các hoạt động đặc thù	
7. Đối tượng áp dụng đối với Thông tư quy định về tiêu chí trang trại	119
8. Phân loại trang trại	119
9. Tiêu chí kinh tế trang trại	120
10. Cách tính tổng diện tích đất sản xuất và giá trị sản xuất của trang trại	120
Phần B. Một số nội dung, quy định tại các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp	121
I. Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh	121
1. Căn cứ thực hiện	121
2. Đối tượng áp dụng	121
3. Tuyến đường và thời gian vận chuyển	122
4. Trách nhiệm của các Cơ sở thu gom, vận chuyển	122
II. Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh	123
1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt	123

khó khăn

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn 124

III. Một số nhiệm vụ chủ yếu triển khai thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và I-xra-en (VIFTA) trên địa bàn tỉnh 124

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về Hiệp định VIFTA và thị trường I-xra-en 124

2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế 126

3. Nâng cao năng lực cạnh tranh, tận dụng hiệu quả Hiệp định VIFTA 127

IV. Triển khai thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030 128

1. Về mục tiêu 128

2. Về một số nhiệm vụ và giải pháp 130

V. Mục tiêu, phương châm, nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới, trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị 132

1. Mục tiêu 133

2. Phương châm 133

3. Nhiệm vụ tổng quát 133

4. Đối với Nhà nước thực hiện “5 thông” 134

5. Đối với doanh nghiệp, thực hiện “5 tiên phong” 134

6. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính 135

VI. Triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và

vừa, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030	135
1. Phân đầu đạt các mục tiêu cụ thể	135
2. Các nhóm nội dung, nhiệm vụ	137
VII. Giới thiệu Trung tâm Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (đơn vị thuộc Cục Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp)	142

PHẦN A. QUY ĐỊNH CỦA TRUNG ƯƠNG LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước - Quan điểm, mục tiêu và những định hướng lớn, bộ phận thể chế cho kinh tế nhà nước

1. Quan điểm chỉ đạo: (i) Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm ổn định vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế, định hướng chiến lược phát triển, giữ vững quốc phòng, an ninh; góp phần phát huy giá trị văn hoá và tiên bộ công bằng, an sinh xã hội; là nguồn lực quan trọng để Nhà nước chi phối, can thiệp kịp thời đáp ứng các yêu cầu đột xuất, cấp bách phát sinh. (ii) Kinh tế nhà nước bình đẳng trước pháp luật với các khu vực kinh tế khác, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; tiếp cận công bằng, công khai, minh bạch các nguồn lực, thị trường và cơ hội phát triển; cùng với các thành phần kinh tế trong nước, xây dựng nền kinh tế tự chủ, tự lực, tự cường, bảo đảm an ninh kinh tế, thúc đẩy hội nhập quốc tế sâu rộng, thực chất, hiệu quả. (iii) Các nguồn lực kinh tế nhà nước phải được rà soát, thống kê, đánh giá, hạch toán đầy đủ theo nguyên tắc thị trường, gắn với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Khai

thông các điểm nghẽn, giải phóng nguồn lực; quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, chống thất thoát, lãng phí. Đánh giá tác động và phân tích lợi ích - chi phí xã hội của đầu tư nguồn lực vật chất của Nhà nước theo thông lệ quốc tế. Giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường - xã hội. Tách bạch việc sử dụng nguồn lực nhà nước trong cung cấp hàng hoá, dịch vụ công, thực hiện nhiệm vụ chính trị với các hoạt động kinh doanh. (iv) Kinh tế nhà nước phải tiên phong kiến tạo phát triển, dẫn dắt, mở đường, thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ cấu lại nền kinh tế và xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước; tập trung nâng cao hiệu quả hoạt động, áp dụng công nghệ tiên tiến, mô hình quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế. Chú trọng xây dựng và phát triển các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng thương mại nhà nước lớn, giữ vai trò tiên phong, dẫn dắt, tạo động lực thúc đẩy các ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược, có năng lực cạnh tranh khu vực và toàn cầu hoặc các ngành, lĩnh vực thiết yếu. Phát huy vai trò của các doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trong mối quan hệ liên kết, hợp tác nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ. (v) Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng; nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản

lý nhà nước đối với kinh tế nhà nước, nhất là trong định hướng sử dụng nguồn lực và tổ chức thực hiện. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền đi đôi với kiểm tra, giám sát; tăng cường công khai, minh bạch, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và đề cao trách nhiệm giải trình; chú trọng phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong quản lý, hoạt động và nâng cao hiệu quả của kinh tế nhà nước.

2. Mục tiêu tổng quát: Nâng cao hiệu quả, phát huy vai trò chủ đạo, tiên phong, định hướng chiến lược của kinh tế nhà nước trong những ngành, lĩnh vực then chốt, thiết yếu, chiến lược; dẫn dắt, hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển; góp phần thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia; thúc đẩy tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống người dân; góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu đến năm 2030 trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; hiện thực hoá tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

3. Một số mục tiêu cụ thể đến năm 2030: (i) Về đất đai, tài nguyên: Quản lý, khai thác, huy động và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an ninh kinh tế, bảo vệ môi trường, thích ứng với

biến đổi khí hậu. (ii) Về tài sản kết cấu hạ tầng: Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; tập trung hoàn thành các dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia, quy mô lớn, kết nối liên vùng, liên tỉnh, khu vực và thế giới. (iii) Về doanh nghiệp nhà nước: Phân đầu có 50 doanh nghiệp nhà nước vào nhóm 500 doanh nghiệp lớn nhất Đông Nam Á và từ 1 - 3 doanh nghiệp nhà nước vào nhóm 500 doanh nghiệp lớn nhất thế giới; xây dựng một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước mạnh, có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế, giữ vai trò tiên phong, dẫn dắt các doanh nghiệp trong nước tham gia sâu vào một số chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, đặc biệt trong các lĩnh vực then chốt, chiến lược của nền kinh tế; 100% doanh nghiệp nhà nước thực hiện quản trị doanh nghiệp hiện đại trên nền tảng số; 100% tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước áp dụng nguyên tắc quản trị của OECD. (iv) Về tổ chức tín dụng nhà nước: Phân đầu có ít nhất 3 ngân hàng thương mại nhà nước thuộc nhóm 100 ngân hàng lớn nhất khu vực Châu Á về tổng tài sản; phát triển 4 ngân hàng thương mại nhà nước đi đầu, tiên phong về công nghệ, năng lực quản trị, chủ lực, chủ đạo về quy mô, thị phần, khả năng điều tiết thị trường trong toàn hệ thống ngân hàng.

4. Một số nhiệm vụ, giải pháp cụ thể:

(1) Đối với đất đai và tài nguyên:

- Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật về đất đai và tài nguyên; phân cấp, phân quyền hợp lý trong quản lý, khai thác và sử dụng. Xây dựng thể chế để huy động, sử dụng và phát huy có hiệu quả nguồn lực đất đai, biển, đảo, đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên, bảo tồn biển. Khẳng định đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Phấn đấu đến hết năm 2026 hoàn thiện việc đo đạc, thống kê, số hoá, làm sạch hệ thống dữ liệu đất đai trên toàn quốc, kết nối, chia sẻ liên thông với các hệ thống dữ liệu quốc gia khác; rà soát chính xác các loại đất để có phương án điều chỉnh quy hoạch phù hợp trên cơ sở bảo đảm an ninh lương thực quốc gia kết hợp nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo quỹ đất hợp lý cho phát triển công nghiệp và dịch vụ, đô thị, thúc đẩy việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với nhu cầu thực tế và có tầm nhìn dài hạn. Tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật về quản lý đất đai, trước mắt trong năm 2026 hoàn thành việc xây dựng và ban hành Luật Đất đai sửa đổi và các văn bản hướng dẫn nhằm tháo gỡ các vướng mắc trong quản lý đất đai, khơi thông nguồn lực từ đất đai. Có cơ chế, chính sách bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong tiếp cận đất đai; ưu tiên bố trí quỹ đất cho phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị, nhà ở xã hội; làm

rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền và cương quyết thu hồi đất bỏ hoang, sử dụng sai mục đích, lãng phí.

- Hiện đại hoá quản trị nhằm điều hoà, phân phối, sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, công bằng, hợp lý giữa các đối tượng sử dụng, ngành kinh tế, bảo đảm an ninh nguồn nước, an ninh lương thực và an ninh năng lượng. Áp dụng công cụ kinh tế, tài chính để tạo cơ chế hạch toán và chia sẻ lợi ích trong quản lý, khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, công bằng, bền vững, nâng cao giá trị của tài nguyên nước.

- Điều tra, thăm dò, thống kê đầy đủ các nguồn tài nguyên, khoáng sản để thống nhất quản lý, sử dụng có hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thúc đẩy việc tiếp cận, tiến tới làm chủ công nghệ khai thác, chế biến sâu các loại khoáng sản, nhất là những loại khoáng sản chiến lược cho các ngành công nghiệp công nghệ cao. Khuyến khích các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước đầu tư ra nước ngoài nhằm thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản trong nước chưa có hoặc trữ lượng hạn chế.

- Có cơ chế quản lý tập trung, liên ngành, bảo đảm khai thác hiệu quả, bền vững tài nguyên biển, đảo. Tăng cường điều tra cơ bản, xây dựng hệ thống dữ liệu các loại tài nguyên khu vực biển, đảo, có kế hoạch khai thác, sử dụng hiệu quả phục vụ

phát triển kinh tế kết hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền đất nước. Phát triển nhanh và bền vững các loại năng lượng sạch, xanh từ biển; ưu tiên phát triển điện gió ngoài khơi. Nâng cao năng lực dự báo và giám sát môi trường biển; có cơ chế thúc đẩy việc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản vùng biển xa với công nghệ hiện đại, bền vững, phù hợp luật pháp quốc tế. Xây dựng và phát triển các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cảng lưỡng dụng quân - dân sự tại các đảo, vị trí trọng yếu. Ưu tiên xây dựng các công trình hạ tầng biển, đảo trọng yếu khác nhằm bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế và củng cố quốc phòng, an ninh. Kinh tế biển phải trở thành một cấu phần quan trọng trong kinh tế nhà nước.

- Hoàn thiện cơ chế quản lý, khai thác và bảo vệ vùng trời, khu nhận diện phòng không; hiện đại hoá hệ thống quản lý bay, bảo đảm an toàn, an ninh không phận. Ban hành cơ chế vượt trội, tạo hành lang pháp lý đồng bộ, triển khai các khuôn khổ thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) để thúc đẩy phát triển kinh tế không gian vũ trụ và kinh tế tầm thấp, ngành công nghiệp hàng không, vũ trụ.

- Tập trung xây dựng và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách quản lý, khai thác, sử dụng không gian ngầm. Đây mạnh công tác quy hoạch tích hợp không gian ngầm với quy hoạch đô thị và hạ tầng; phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu, bản đồ số

hoá không gian ngầm thống nhất, hiện đại. Khuyến khích các hình thức huy động nguồn lực xã hội, hợp tác công tư trong đầu tư, khai thác công trình ngầm; tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến.

- Hoàn thiện đồng bộ khung pháp luật về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên số và tài nguyên viễn thông để phát triển thị trường dữ liệu, sản giao dịch dữ liệu và kinh tế dữ liệu. Thúc đẩy hợp tác công tư trong phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo và công nghệ số tiên tiến. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh đối với hoạt động phát triển kinh tế số. Chủ động đấu tranh phòng, chống hoạt động lợi dụng công nghệ số, giao dịch điện tử... để xâm phạm lợi ích của Nhân dân, an ninh kinh tế và an ninh quốc gia. Thực thi hiệu quả các chính sách để đưa tài nguyên số và dữ liệu quốc gia trở thành nguồn lực chiến lược.

(2) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng:

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng với tầm nhìn dài hạn, đồng bộ, hiện đại, vượt trước, đón đầu xu thế phát triển và dịch chuyển của các ngành kinh tế trong khu vực và trên thế giới, thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và thích ứng biến đổi khí hậu, gia tăng khả năng chống chịu các hình thái thời tiết cực đoan. Bảo đảm quy hoạch đồng bộ, liên kết, đa ngành, đa mục tiêu nhằm khai thác

hiệu quả và tận dụng tối đa chức năng của các loại hình kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mở rộng việc áp dụng các hình thức đầu tư theo phương thức công - tư như “đầu tư công - quản trị tư”, “đầu tư tư - sử dụng công” và các hình thức hợp tác công tư khác để xây dựng và quản lý, vận hành hiệu quả nhất các công trình kết cấu hạ tầng.

- Khẩn trương bổ sung khung pháp lý về quản lý, khai thác, sử dụng đối với các loại tài sản kết cấu hạ tầng văn hoá, thể thao, du lịch, hạ tầng các khu công nghiệp, công nghệ cao, khu chế xuất, khu kinh tế, khu thương mại tự do, khu trung tâm tài chính quốc tế,... do Nhà nước đầu tư để huy động nguồn lực ngoài ngân sách cùng tham gia trên cơ sở bảo đảm tính hiệu quả, công khai, minh bạch, chống thất thoát, lãng phí.

(3) Đối với doanh nghiệp nhà nước:

a) Tiếp tục củng cố, phát triển, bảo đảm doanh nghiệp nhà nước thực sự là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội

- Tập trung đầu tư, phát triển một số tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp nhà nước mạnh, có quy mô lớn đóng vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược của nền kinh tế như: Quốc phòng, an ninh; năng lượng; vận tải, logistics; tài

chính - ngân hàng; khoa học - công nghệ, điện tử - viễn thông, hạ tầng số; khai thác, chế biến khoáng sản chiến lược; hoá chất; xây dựng, vật liệu xây dựng; nông, lâm nghiệp;...

Có chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn thông qua tăng vốn điều lệ, bao gồm: Cho phép sử dụng toàn bộ nguồn thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tăng tỉ lệ lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp; rà soát, đánh giá lại tài sản đã hết khấu hao nhưng còn giá trị sử dụng. Khuyến khích hợp nhất, sáp nhập, chuyển giao các doanh nghiệp nhằm phát huy lợi thế tổng thể của ngành kinh tế.

Đối với dự án trọng điểm quốc gia, dự án đầu tư ở nước ngoài do cấp có thẩm quyền giao ngoài kế hoạch của doanh nghiệp, Nhà nước có chính sách bảo đảm đủ vốn, hỗ trợ lãi suất và cung cấp đủ tín dụng.

- Khuyến khích doanh nghiệp nhà nước đầu tư, liên kết với các doanh nghiệp khác trong chuỗi giá trị thuộc lĩnh vực kinh doanh chính hoặc các doanh nghiệp công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số nhằm hình thành các doanh nghiệp, nhóm liên kết doanh nghiệp tiên phong, dẫn dắt, làm chủ công nghệ lõi, công nghệ chiến lược, phát huy lợi thế, sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực xã hội, tránh chồng chéo, cạnh tranh không lành mạnh, bảo đảm lợi ích hài hòa, tạo động lực thúc đẩy đổi mới

sáng tạo.

- Doanh nghiệp nhà nước sử dụng các nguồn lực để chủ động dẫn dắt, kích hoạt và huy động mạnh mẽ các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư, tạo sức lan toả và hiệu ứng cộng hưởng trong phát triển kinh tế.

b) Thúc đẩy đầu tư, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh để kinh doanh hiệu quả, bền vững

- Khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước đẩy mạnh và tiên phong hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; các tập đoàn, tổng công ty phải xây dựng, hình thành trung tâm nghiên cứu - phát triển, phòng thí nghiệm để tiên phong thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, từng bước làm chủ công nghệ chiến lược, công nghệ lõi và tăng sức cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp; hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương và đồng hành với các chủ thể kinh tế khác triển khai chuyển đổi số. Khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào các lĩnh vực giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí thải nhà kính, phát triển kinh tế tuần hoàn sử dụng nguyên liệu đầu vào là thành phần gây ảnh hưởng môi trường.

- Kết quả nghiên cứu, phát triển do doanh nghiệp nhà nước thực hiện thành công phải được

ứng dụng vào thực tế trong các khâu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là công nghệ lõi, công nghệ chiến lược, đồng thời có cơ chế thương mại để chia sẻ, lan toả công nghệ nhằm thúc đẩy doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế khác cùng phát triển. Nhà nước có cơ chế đặt hàng đối với các sản phẩm công nghệ do các doanh nghiệp trong nước nghiên cứu, chế tạo, có chất lượng tương đương hàng nhập khẩu, nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp có điều kiện tiếp cận thị trường, nâng cao năng lực tiếp tục hoàn thiện, phát triển sản phẩm.

- Doanh nghiệp nhà nước được quyết định sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để chủ động triển khai hoặc đặt hàng nghiên cứu phát triển bên ngoài theo cơ chế khoán sản phẩm. Có cơ chế cho phép các doanh nghiệp nhà nước tự hình thành hoặc liên kết với Nhà nước và các doanh nghiệp khác hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm. Khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước tham gia mở rộng, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc tham gia vào các dự án đầu tư, hợp đồng chuyển giao công nghệ và thương vụ mua bán, sáp nhập gắn với hoạt động chuyển giao công nghệ.

c) Tăng cường đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị doanh nghiệp

- Hoàn thiện quy định xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các chức danh quản lý trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp nhà

nước, bảo đảm trách nhiệm đi đôi với quyền hạn; cơ chế giám sát hoạt động, trách nhiệm giải trình của người đại diện phần vốn nhà nước, các chức danh quản lý tại doanh nghiệp gắn với việc nâng cao tiêu chuẩn, điều kiện, tăng cường phân công, phân cấp.

- Thiết lập hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ có hiệu quả trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích. Kiên quyết thay thế, miễn nhiệm những người thiếu trách nhiệm, yếu kém để xảy ra thất thoát, lãng phí, gây ảnh hưởng tiêu cực, làm trì trệ, kìm hãm sự phát triển và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Thực hiện có hiệu quả cơ chế tiền lương, bảo đảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác trong việc thu hút nguồn lực chất lượng cao. Xây dựng cơ chế thưởng tại doanh nghiệp theo tỉ lệ đối với phần lợi nhuận vượt kế hoạch, gắn với nâng cao chất lượng công tác lập và giao kế hoạch của doanh nghiệp, bảo đảm chặt chẽ, sát thực tiễn. Có cơ chế để doanh nghiệp cổ phần được chủ động hình thành quỹ cổ phiếu thưởng nhằm thu hút, giữ chân người lao động có trình độ cao về chuyên môn, quản lý, có đóng góp lớn cho sự phát triển của doanh nghiệp trên nguyên tắc bảo đảm minh bạch, khách quan, không ảnh hưởng tới

quyền kiểm soát của cổ đông nhà nước. Thí điểm cơ chế đặc thù về thuê, tuyển dụng, bổ nhiệm giám đốc/tổng giám đốc tại một số doanh nghiệp nhà nước.

- Hoàn thiện cơ chế đánh giá hiệu quả doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc đánh giá tổng thể trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ được giao, phản ánh đầy đủ lợi thế, các nguồn lực Nhà nước giao thông qua các chỉ số hiệu quả tài chính, phi tài chính được lượng hoá, minh bạch, phù hợp thông lệ quốc tế; hạch toán tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận.

- Khẩn trương rà soát, xử lý các dự án đầu tư yếu kém, doanh nghiệp thua lỗ kéo dài, xác định rõ và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định, tạo điều kiện để doanh nghiệp phá sản hoặc tiếp tục tái cơ cấu, hoạt động lành mạnh trở lại, tránh để kéo dài gây lãng phí, thất thoát tài sản, nguồn vốn, giảm thiểu thiệt hại cho nhà nước, doanh nghiệp.

- Nghiên cứu đổi mới hoàn thiện mô hình cơ quan đại diện chủ sở hữu, mô hình Hội đồng thành viên bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn từng thời kỳ.

- d) Tiếp tục cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp và đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước

- Tập trung cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước một cách thực chất, hiệu quả, giảm đầu mối, tăng quy mô nhằm thực hiện tốt hơn vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh mới; khuyến khích các tập đoàn, tổng công ty đầu tư ra nước ngoài trong các lĩnh vực doanh nghiệp có lợi thế so sánh, nhu cầu thị trường lớn, có khả năng tiếp cận công nghệ mới, góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu truyền thống và phát triển thị trường mới để hình thành các tập đoàn đa quốc gia. Đẩy mạnh công tác ngoại giao kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường ra nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, thúc đẩy hợp tác chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

- Tiếp tục thực hiện lộ trình cổ phần hoá để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, thu hút thêm sự tham gia từ các khu vực kinh tế khác nhằm tăng cường năng lực quản trị, cải thiện công nghệ, nguồn lực tài chính để doanh nghiệp phát triển sau cổ phần hoá. Việc cổ phần hoá phải bảo đảm không ảnh hưởng đến kiểm soát của Nhà nước trong những lĩnh vực then chốt, chiến lược, không làm mất đi các thương hiệu quốc gia có uy tín và không làm thất thoát tài sản của Nhà nước.

- Đối với doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối thì có cơ chế, lộ trình phù hợp nhằm: (i) Sáp nhập với các doanh nghiệp nhà nước khác để hình thành chuỗi

giá trị, tăng quy mô, hiệu quả hoạt động. (ii) Chuyên giao cho doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước trung ương hoặc địa phương để rà soát, đánh giá toàn diện thực trạng và phân loại để có giải pháp cơ cấu lại vốn phù hợp. Việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải dựa trên các tiêu chí công khai, minh bạch, hiệu quả, tuân thủ quy định pháp luật theo nguyên tắc Nhà nước làm những gì mà tư nhân không làm hoặc không có khả năng làm, những gì tư nhân làm được thì Nhà nước phải làm tốt hơn; các thương hiệu quốc gia có uy tín phải tiếp tục được đầu tư để hoạt động hiệu quả hơn.

- Tái cơ cấu toàn diện Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) theo hướng kinh doanh vốn chuyên nghiệp, tiến tới hình thành Quỹ đầu tư quốc gia. Tập trung nguồn lực từ cơ cấu lại vốn tại các doanh nghiệp và các nguồn lực nhà nước giao khác để: (i) Đầu tư phát triển các doanh nghiệp quy mô lớn, các doanh nghiệp có hiệu quả cao. (ii) Đầu tư vào dự án trong các ngành, lĩnh vực công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, có tính chất quan trọng đối với nền kinh tế. (iii) Triển khai đầu tư trực tiếp và hỗ trợ các nguồn lực để doanh nghiệp nhà nước đầu tư ra nước ngoài; thực hiện mua bán, sáp nhập để tiếp cận các công nghệ mới, công nghệ lõi, công nghệ và công nghiệp chiến lược hoặc vì mục tiêu lợi nhuận cao. Có cơ chế giám sát độc lập đối với quá trình chuyển giao và

quản lý vốn của SCIC tại các doanh nghiệp, bảo đảm việc cơ cấu lại doanh nghiệp, đầu tư vốn được thực hiện một cách hiệu quả, đúng giá thị trường và tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) để hỗ trợ quá trình tái cơ cấu, đặc biệt là tái cơ cấu về tài chính, xử lý nợ xấu của khu vực doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng thương mại theo cơ chế thị trường.

(4) Đối với các tổ chức tín dụng nhà nước:

- Áp dụng chuẩn mực quản trị hiện đại, nâng cao năng lực quản lý rủi ro; bảo đảm minh bạch thông tin và trách nhiệm giải trình. Xây dựng chiến lược chuyển đổi số toàn diện cho tổ chức tín dụng nhà nước; số hoá dịch vụ, dữ liệu, quản lý vốn theo thời gian thực; phát triển các dịch vụ ngân hàng số, mở rộng cung cấp sản phẩm tài chính trực tuyến đến mọi vùng miền của cả nước.

- Tổ chức, sắp xếp mạng lưới ngân hàng thương mại nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động. Tiếp tục tăng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại nhà nước để nâng cao năng lực tài chính, tỉ lệ an toàn vốn và hiệu quả hoạt động.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển Ngân hàng chính sách xã hội; cơ cấu lại toàn diện

Ngân hàng phát triển Việt Nam nhằm đa dạng hoá nguồn lực, tăng vốn, tinh gọn, hiệu quả, phát huy sức mạnh Nhà nước trong đầu tư và an sinh xã hội, gắn nhiệm vụ chính sách với phát triển kinh tế - xã hội; tập trung vào các ngành, lĩnh vực, hạ tầng quan trọng, địa bàn chiến lược, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

II. Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, theo Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 24/02/2026. Chương trình hành động của Chính phủ giao nhiệm vụ cụ thể liên quan đến doanh nghiệp, như sau

1. Đối với vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống:

Các bộ, ngành, địa phương xây dựng và triển khai kế hoạch chuyển giao vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống cho doanh nghiệp có chức năng kinh doanh và đầu tư vốn nhà nước, doanh nghiệp nhà nước cùng ngành nghề để quản lý, đầu tư phát triển, thực hiện trách nhiệm của chủ sở hữu đối với phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp (tái cơ cấu, bổ sung vốn hoặc thoái vốn), bảo đảm hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Nhà nước.

2. Đối với doanh nghiệp nhà nước:

(1) Tiếp tục củng cố, phát triển, bảo đảm doanh nghiệp nhà nước thực sự là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước, góp phần phát triển kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội:

- Bộ Tài chính: (i) Nghiên cứu, báo cáo Chính phủ sửa đổi pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước, ngân sách, thuế để bổ sung chính sách cho phép các doanh nghiệp mạnh, quy mô lớn, đóng vai trò dẫn dắt sử dụng toàn bộ nguồn thu từ cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; tăng tỉ lệ lợi nhuận sau thuế để lại doanh nghiệp gắn với hiệu quả sử dụng; rà soát, đánh giá lại tài sản đã hết khấu hao nhưng còn giá trị sử dụng. (ii) Nghiên cứu, báo cáo Chính phủ về danh mục doanh nghiệp nhà nước mạnh, quy mô lớn, đóng vai trò dẫn dắt trong ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược của nền kinh tế.

- Ngân hàng Nhà nước chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương nghiên cứu, báo cáo Chính phủ cơ chế hỗ trợ lãi suất và cung cấp tín dụng cho doanh nghiệp nhà nước trong thực hiện dự án trọng điểm quốc gia, dự án đầu tư ở nước ngoài do cấp có thẩm quyền giao ngoài kế hoạch của doanh nghiệp.

- Các cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ đạo

doanh nghiệp nhà nước căn cứ Danh mục doanh nghiệp nhà nước mạnh, quy mô lớn, đóng vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược để xây dựng Đề án phát triển doanh nghiệp tiên phong, dẫn dắt; trong đó xác định rõ mục tiêu, giải pháp, nhiệm vụ, lộ trình cụ thể để triển khai hiệu quả Đề án, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Thúc đẩy đầu tư, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh để kinh doanh hiệu quả, bền vững:

- Bộ Tài chính chủ trì nghiên cứu, báo cáo Chính phủ sửa đổi Nghị định về giám sát, đánh giá xếp loại doanh nghiệp, trong đó bổ sung cơ chế đánh giá doanh nghiệp đầy mạnh và tiên phong hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Nghiên cứu, rà soát, xây dựng và hoàn thiện pháp luật theo hướng quy định cụ thể các chính sách ưu đãi về thuế, phí, tiếp cận hạ tầng,... nhằm khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước đầu tư vào các lĩnh vực giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí thải nhà kính, phát triển kinh tế tuần hoàn sử dụng nguyên liệu đầu vào là thành phần gây ảnh hưởng môi trường.

- Bộ Khoa học và Công nghệ: chủ trì tổ chức

triển khai hiệu quả các cơ chế tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển, thương mại hóa kết quả nghiên cứu, hỗ trợ thử nghiệm có kiểm soát theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và chuyển đổi số.

- Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước: (i) Đẩy mạnh và tiên phong hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. (ii) Xây dựng và ban hành Kế hoạch cụ thể thúc đẩy đầu tư, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh để kinh doanh hiệu quả, bền vững. (iii) Xây dựng và triển khai kế hoạch hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương và các chủ thể kinh tế khác triển khai chuyển đổi số. (iv) Triển khai năm nhiệm vụ: Xây dựng, hình thành trung tâm nghiên cứu - phát triển, phòng thí nghiệm để tiên phong thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, từng bước làm chủ công nghệ chiến lược, công nghệ lõi và tăng sức cạnh tranh bền vững của doanh nghiệp. Hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương và đồng hành với các chủ thể kinh tế khác triển khai chuyển đổi số. Nghiên cứu, triển khai đầu tư vào các lĩnh vực giảm phát thải khí nhà kính, hấp thụ khí thải nhà kính, phát triển kinh tế tuần hoàn sử dụng nguyên liệu đầu vào là thành phần gây ảnh hưởng môi trường. Ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát triển vào thực tế trong các khâu sản xuất, kinh doanh của doanh

ngiệp, đặc biệt là công nghệ lõi, công nghệ chiến lược; nghiên cứu cơ chế thương mại để chia sẻ, lan tỏa công nghệ nhằm thúc đẩy doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế khác cùng phát triển. Nghiên cứu tham gia mở rộng, nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc tham gia vào các dự án đầu tư, hợp đồng chuyển giao công nghệ và thương vụ mua bán, sáp nhập gắn với hoạt động chuyển giao công nghệ.

(3) Tăng cường đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống quản trị doanh nghiệp:

- Các bộ, cơ quan, địa phương: Khẩn trương rà soát, xử lý các dự án đầu tư yếu kém, doanh nghiệp thua lỗ kéo dài; xác định rõ và xử lý trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định, tạo điều kiện để doanh nghiệp thực hiện thủ tục phá sản hoặc tiếp tục tái cơ cấu, hoạt động lành mạnh trở lại, tránh để kéo dài gây lãng phí, thất thoát tài sản, nguồn vốn, giảm thiểu thiệt hại cho nhà nước, doanh nghiệp.

- Bộ Tài chính: (1) Nghiên cứu, hoàn thiện mô hình cơ quan đại diện chủ sở hữu, mô hình Hội đồng thành viên; bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tiễn từng thời kỳ. (2) Nghiên cứu, hoàn thiện quy định pháp luật để bổ sung cơ chế, chính sách về: (i) đánh giá hiệu quả doanh nghiệp nhà nước theo nguyên tắc đánh giá tổng thể trên cơ sở mục tiêu, nhiệm vụ được giao,

phản ánh đầy đủ lợi thế, các nguồn lực Nhà nước giao thông qua các chỉ số hiệu quả tài chính, phi tài chính được lượng hóa, minh bạch, phù hợp thông lệ quốc tế. (ii) hạch toán tách bạch nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh, nhiệm vụ không vì mục tiêu lợi nhuận. (3) Nghiên cứu, báo cáo Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, trong đó bổ sung các nội dung về: (i) cơ chế để doanh nghiệp cổ phần được chủ động hình thành quỹ cổ phiếu thưởng nhằm thu hút, giữ chân người lao động có trình độ cao về chuyên môn, quản lý, có đóng góp lớn cho sự phát triển của doanh nghiệp trên nguyên tắc bảo đảm minh bạch, khách quan, không ảnh hưởng tới quyền kiểm soát của cổ đông nhà nước. (ii) quy định triển khai quản trị doanh nghiệp theo các nguyên tắc quản trị của OECD. (4) Nghiên cứu, báo cáo Chính phủ về việc xây dựng cơ chế thưởng tại doanh nghiệp theo tỉ lệ đối với phần lợi nhuận vượt kế hoạch, gắn với nâng cao chất lượng công tác lập và giao kế hoạch của doanh nghiệp, bảo đảm chặt chẽ, sát thực tiễn.

- Bộ Nội vụ nghiên cứu, báo cáo Chính phủ về việc thí điểm thuê giám đốc/tổng giám đốc tại một số doanh nghiệp nhà nước.

- Các cơ quan đại diện chủ sở hữu: (1) Thiết lập hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ có hiệu quả

trong việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật, xung đột lợi ích. (2) Kiên quyết thay thế, miễn nhiệm những người thiếu trách nhiệm, yếu kém dễ xảy ra thất thoát, lãng phí, gây ảnh hưởng tiêu cực, làm trì trệ, kìm hãm sự phát triển và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước: (i) Xây dựng kế hoạch triển khai áp dụng nguyên tắc quản trị doanh nghiệp theo OECD. (ii) Thực hiện có hiệu quả cơ chế tiền lương, bảo đảm khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác trong việc thu hút nguồn lực chất lượng cao.

(4) Tiếp tục cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp và đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước:

- Bộ Tài chính: (i) Chủ trì, báo cáo Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của Công ty Mua bán nợ Việt Nam (DATC) để hỗ trợ quá trình tái cơ cấu, đặc biệt là tái cơ cấu về tài chính, xử lý nợ xấu của khu vực doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng thương mại theo cơ chế thị trường. (ii) Chủ trì, báo cáo Chính phủ ban hành cơ chế giám sát độc lập đối với quá trình chuyển giao và quản lý vốn của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) tại các doanh nghiệp, bảo đảm việc cơ cấu lại doanh nghiệp, đầu tư vốn được thực hiện một cách hiệu

quả, đúng giá thị trường và tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật. (iii) Chủ trì, báo cáo Chính phủ xây dựng Nghị định riêng về cơ chế hoạt động và cơ chế tài chính của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước nhằm tiến tới hình thành Quỹ đầu tư quốc gia.

- Bộ Ngoại giao chủ trì, báo cáo Chính phủ đẩy mạnh công tác ngoại giao kinh tế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường ra nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, thúc đẩy hợp tác chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.

- Ngân hàng Nhà nước chủ trì, báo cáo Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) để hỗ trợ quá trình tái cơ cấu, đặc biệt là tái cơ cấu về tài chính, xử lý nợ xấu của khu vực doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng thương mại theo cơ chế thị trường.

- Bộ Nội vụ nghiên cứu, báo cáo Chính phủ về chính sách lao động dôi dư khi thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Các cơ quan đại diện chủ sở hữu ban hành kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo giai đoạn, trong đó: (1) Tập trung cơ cấu lại

doanh nghiệp nhà nước một cách thực chất, hiệu quả, giảm đầu mối, tăng quy mô nhằm thực hiện tốt hơn vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong bối cảnh mới; bảo đảm không ảnh hưởng đến kiểm soát của Nhà nước trong những lĩnh vực then chốt, chiến lược, không làm mất đi các thương hiệu quốc gia có uy tín và không làm thất thoát tài sản của Nhà nước. Việc cơ cấu lại vốn dựa trên các tiêu chí công khai, minh bạch, hiệu quả, tuân thủ quy định pháp luật theo nguyên tắc Nhà nước làm những gì mà tư nhân không làm hoặc không có khả năng làm, những gì tư nhân làm được thì Nhà nước phải làm tốt hơn; các thương hiệu quốc gia có uy tín phải tiếp tục được đầu tư để hoạt động hiệu quả hơn. (2) Đối với doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối thì có kế hoạch: (i) Sáp nhập với các doanh nghiệp nhà nước khác để hình thành chuỗi giá trị, tăng quy mô, hiệu quả hoạt động hoặc (ii) Chuyển giao cho doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước trung ương hoặc địa phương.

- Các tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước: (1) Các tập đoàn, tổng công ty nghiên cứu đầu tư ra nước ngoài trong các lĩnh vực doanh nghiệp có lợi thế so sánh, nhu cầu thị trường lớn, có khả năng tiếp cận công nghệ mới, góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu truyền thống và phát triển thị trường mới để hình thành các tập đoàn đa quốc gia. (2) Doanh nghiệp có chức năng đầu tư và

kinh doanh vốn nhà nước trung ương hoặc địa phương rà soát, đánh giá, phân loại doanh nghiệp nhận chuyển giao để có giải pháp cơ cấu lại vốn phù hợp. (3) Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) xây dựng Đề án cơ cấu lại toàn diện để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu, báo cáo Chính phủ phê duyệt; bảo đảm kinh doanh vốn chuyên nghiệp, hiệu quả, tiến tới hình thành Quỹ đầu tư quốc gia để: (i) Đầu tư phát triển các doanh nghiệp quy mô lớn, các doanh nghiệp có hiệu quả cao. (ii) Đầu tư vào dự án trong các ngành, lĩnh vực công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, có tính chất quan trọng đối với nền kinh tế. (iii) Đầu tư trực tiếp và hỗ trợ các nguồn lực để doanh nghiệp nhà nước đầu tư ra nước ngoài. (iv) Thực hiện mua bán, sáp nhập để tiếp cận các công nghệ mới, công nghệ lõi, công nghệ và công nghiệp chiến lược hoặc vì mục tiêu lợi nhuận cao.

III. Sàn giao dịch các-bon trong nước, theo quy định tại Nghị định số 29/2026/NĐ-CP ngày 19/01/2026 của Chính phủ

1. Sàn giao dịch các-bon trong nước, điều chỉnh các hoạt động liên quan đến sàn giao dịch các-bon trong nước, bao gồm đăng ký, cấp mã trong nước, chuyển quyền sở hữu, lưu ký, giao dịch và thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đủ điều kiện được giao dịch

theo quy định pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng đối với: (i) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. (ii) Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam. (iii) Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. (iv) Các cơ quan, tổ chức tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. (v) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tổ chức vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước, đăng ký, cấp mã trong nước, chuyển quyền sở hữu, lưu ký, giao dịch và thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon.

3. Sáu nguyên tắc giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước:

(1) Công bằng, công khai, minh bạch.

(2) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia sàn giao dịch các-bon trong nước.

(3) Các chủ thể tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước có trách nhiệm tìm hiểu quy định pháp luật, thông tin về hàng hóa và tự chịu trách nhiệm đối với quyết định mua, bán của mình.

(4) Hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính chỉ được phép thực hiện trên hệ thống giao dịch các-bon, ngoại trừ các trường hợp chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo

quy định.

(5) Các chủ thể tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước thực hiện hành vi cấu kết, lôi kéo người khác mua, bán hoặc sử dụng các phương pháp giao dịch khác hoặc kết hợp tung tin đồn sai sự thật, cung cấp thông tin sai lệch để thao túng giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon trong nước hoặc lợi dụng sự cố, lỗ hổng trong hệ thống công nghệ thông tin để chiếm đoạt hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và các hành vi vi phạm khác liên quan đến sàn giao dịch các-bon trong nước thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Mức phạt, hình thức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi nói trên thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

(6) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định pháp luật về các hoạt động liên quan đến sàn giao dịch các-bon trong nước theo quy định tại Nghị định số 29/2026/NĐ-CP, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, bị xử lý theo quy định pháp luật hình sự hoặc xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Các hành vi vi phạm hành chính cụ thể liên

quan đến sản giao dịch các-bon trong nước, mức phạt, hình thức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Chủ thể tham gia giao dịch trên sản giao dịch các-bon trong nước:

Các chủ thể được tham gia giao dịch trên sản giao dịch các-bon trong nước là đối tượng thực hiện trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ cácbon theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

5. Về đăng ký, cấp mã trong nước và chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, như sau:

(1) Đăng ký, cấp mã trong nước hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon: (i) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon phải được đăng ký tập trung trên Hệ thống đăng ký quốc gia của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước khi đưa vào lưu ký, giao dịch trên sản giao dịch các-bon trong nước. (ii) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện đăng ký các thông tin sau trên Hệ thống đăng ký quốc gia: Thông tin về hạn ngạch phát thải

khí nhà kính, tín chỉ các-bon. Thông tin về cơ quan, tổ chức sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon gồm: thông tin nhận diện cơ quan, tổ chức; số lượng sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. (iii) Trong ngày hoàn tất việc đăng ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Môi trường gửi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam danh sách tổ chức sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính đã đăng ký trên Hệ thống đăng ký quốc gia. (iv) Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện cấp mã trong nước cho hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên Hệ thống đăng ký quốc gia và gửi danh sách mã trong nước cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội trong ngày hoàn tất việc cấp mã. Mã trong nước của hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được sử dụng thống nhất khi thực hiện các nghiệp vụ theo quy định tại Nghị định số 29/2026/NĐ-CP. (v) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết hoạt động đăng ký, cấp mã trong nước, hủy đăng ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon.

(2) Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon: (i) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển quyền sở hữu và ghi nhận sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon cho chủ thể

tham gia giao dịch ngay sau khi hoàn tất thanh toán giao dịch. Cuối mỗi ngày giao dịch, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả thanh toán, số dư sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon cuối ngày trên các tài khoản lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon để Bộ Nông nghiệp và Môi trường cập nhật vào Hệ thống đăng ký quốc gia. (ii) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn và thực hiện chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon đối với các trường hợp không quy định tại điểm i nêu trên. Trường hợp hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đã ký gửi tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ được chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch các-bon sau khi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đã được rút ký gửi khỏi hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon.

6. Việc lưu ký, giao dịch, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, như sau:

(1) Lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon: (i) Hoạt động lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam,

bao gồm: Ký gửi, rút ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. Chuyển khoản hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon gắn với chuyển quyền sở hữu để thanh toán cho các giao dịch xác lập trên hệ thống giao dịch các-bon theo khoản 1 Điều 12 Nghị định số 29/2026/NĐ-CP. Chuyển khoản hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon không gắn với chuyển quyền sở hữu thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. (ii) Việc ký gửi, rút ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon thực hiện như sau: Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon phải được ký gửi tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trước khi thực hiện giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước. Cơ quan, tổ chức sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon gửi thông báo trên Hệ thống đăng ký quốc gia về thông tin tài khoản lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và số lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon có nhu cầu ký gửi. Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thông tin sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon của cơ quan, tổ chức và gửi danh sách cơ quan, tổ chức ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, trong đó nêu rõ thông tin nhận diện cơ quan, tổ chức, tài khoản lưu ký

hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và số lượng ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon tương ứng với từng tài khoản lưu ký. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon căn cứ danh sách theo quy định. Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam rút ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon khi nhận được yêu cầu của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định cụ thể về các trường hợp rút ký gửi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và việc phối hợp trao đổi dữ liệu ký gửi, rút ký gửi với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. (iii) Việc ký gửi, rút ký gửi, chuyển khoản hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có hiệu lực kể từ thời điểm Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện hạch toán trên tài khoản lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon mở tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. (iv) Tài khoản lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon: Các chủ thể tham gia giao dịch chỉ được sử dụng 01 tài khoản lưu ký chứng khoán theo quy định pháp luật về chứng khoán tại thành viên lưu ký các-bon để lưu ký và thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. Trường hợp chủ thể tham gia

giao dịch chuyển khoản từ tài khoản lưu ký của chủ thể tham gia giao dịch tại thành viên lưu ký các-bon này sang tài khoản lưu ký của chính chủ thể tham gia giao dịch tại thành viên lưu ký các-bon khác, chủ thể tham gia giao dịch được sử dụng thêm 01 tài khoản lưu ký khác để thực hiện việc chuyển khoản. Sau khi hoàn tất việc chuyển khoản, thành viên lưu ký các-bon phải hủy đăng ký thông tin tài khoản lưu ký sử dụng trước đó. Trước khi thực hiện lưu ký, giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon trong nước, cơ quan, tổ chức phải thực hiện đăng ký thông tin tài khoản lưu ký với thành viên lưu ký các-bon để thành viên lưu ký các-bon cập nhật thông tin đăng ký vào hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon. Đối với các tài khoản sử dụng để lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chỉ ghi nhận thông tin đối với tài khoản của tổ chức thuộc danh sách quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 29/2026/NĐ-CP. Trường hợp hủy đăng ký thông tin tài khoản lưu ký, cơ quan, tổ chức phải hủy đăng ký thông tin tài khoản lưu ký tại thành viên lưu ký các-bon để thành viên lưu ký các-bon cập nhật vào hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Cuối ngày giao dịch, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam gửi thông tin danh sách tài khoản lưu ký cho

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Bộ Nông nghiệp và Môi trường để giao dịch vào ngày giao dịch tiếp theo.

(2) Giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước: (i) Chủ thể tham gia giao dịch chỉ được sử dụng 01 tài khoản giao dịch chứng khoán theo pháp luật chứng khoán tại thành viên giao dịch các-bon để giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo nguyên tắc tách bạch, riêng biệt hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon với các hoạt động giao dịch khác. Thành viên giao dịch các-bon phải tách biệt các giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, theo dõi riêng, hạch toán riêng, không được bù trừ chéo hoặc vay mượn tài sản với các hoạt động giao dịch khác. Tài khoản giao dịch phải hiển thị tách biệt giữa cầu phần giao dịch các-bon với cầu phần giao dịch chứng khoán ngay từ khi đăng nhập vào tài khoản giao dịch của người dùng. (ii) Các chủ thể tham gia giao dịch phải có đủ tiền khi đặt lệnh mua, đủ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon khi đặt lệnh bán. (iii) Thành viên giao dịch các-bon có trách nhiệm theo dõi số dư hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon, số dư tiền, kiểm tra tính đầy đủ và chính xác của các thông tin đặt lệnh. (iv) Thành viên giao dịch các-bon thông báo kết quả giao dịch cho chủ thể tham gia giao dịch ngay sau khi giao dịch được thực hiện theo hình thức đã thỏa thuận. Thành viên

giao dịch các-bon phải gửi sao kê hàng tháng tài khoản tiền, tài khoản lưu ký hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon cho chủ thể tham gia giao dịch hoặc khi có yêu cầu của chủ thể tham gia giao dịch. (v) Sau khi giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được xác lập, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội có trách nhiệm cung cấp kết quả giao dịch cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam để thanh toán giao dịch.

(3) Về thanh toán giao dịch: (i) Các giao dịch trên hệ thống giao dịch các-bon được thanh toán qua hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon trong cùng ngày giao dịch theo phương thức thanh toán tức thời theo từng giao dịch, không áp dụng theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm. (ii) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon căn cứ vào kết quả giao dịch do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội cung cấp. (iii) Việc thanh toán tiền giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được thực hiện trên hệ thống tài khoản thanh toán của ngân hàng thanh toán trên cơ sở nghĩa vụ thanh toán do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xác định và ủy quyền của thành viên lưu ký các-bon cho ngân hàng thanh toán thực hiện thanh toán tiền giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. (iv) Việc thanh toán hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được

thực hiện trên hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon theo nguyên tắc chuyển khoản hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon giữa các tài khoản của chủ thể tham gia giao dịch đồng thời với thanh toán tiền tại ngân hàng thanh toán.

(v) Thành viên lưu ký các-bon có trách nhiệm phân bổ tiền và hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đến tài khoản của chủ thể tham gia giao dịch, đồng thời thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam kết quả phân bổ.

(vi) Thành viên lưu ký các-bon phải kết nối hệ thống, mở tài khoản tiền gửi đứng tên thành viên lưu ký các-bon tại ngân hàng thanh toán, đảm bảo thực hiện theo quy trình nộp, rút, chuyển khoản, so khớp số dư tiền thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. (vii) Ngân hàng thanh toán có trách nhiệm quản lý thông tin chi tiết số dư tiền gửi thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon của chủ thể tham gia giao dịch theo thông tin do thành viên lưu ký các-bon cung cấp để đảm bảo thanh toán đúng giao dịch của chủ thể đó.

(4) Về xử lý lỗi sau giao dịch: (i) Trường hợp thành viên giao dịch các-bon nhập sai số hiệu tài khoản của chính mình vào hệ thống giao dịch các-bon, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện điều chỉnh về đúng số hiệu tài khoản của chính thành viên giao dịch các-bon để thực hiện thanh toán giao dịch. (ii) Tổng công ty

lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện loại bỏ thanh toán giao dịch lỗi của thành viên giao dịch các-bon, thành viên lưu ký các-bon, trừ trường hợp quy định tại điểm i nêu trên. (iii) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các giao dịch xử lý lỗi sau giao dịch. (iv) Việc xử lý giao dịch lỗi được thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

(5) Về loại bỏ thanh toán giao dịch: (i) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam loại bỏ thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trong các trường hợp sau đây: Giao dịch của khách hàng của thành viên lưu ký các-bon được thực hiện sau khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đã thông báo cho Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc đình chỉ hoạt động thanh toán hạn ngạch, tín chỉ đối với thành viên lưu ký các-bon đó. Giao dịch đối với mã hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon không thuộc danh mục hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được phép giao dịch do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 29/2026/NĐ-CP hoặc giao dịch phát sinh sau ngày giao dịch cuối cùng của mã hạn ngạch phát thải khí

nhà kính, tín chỉ các-bon. Giao dịch có thông tin tài khoản lưu ký chưa được ghi nhận vào hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon trước thời điểm Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam nhận được kết quả giao dịch từ Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Giao dịch không có đủ tiền, hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon để thanh toán. Các trường hợp khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền trước khi Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam hoàn tất thanh toán. (ii) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thông báo cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các tổ chức liên quan sau khi loại bỏ thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. (iii) Bên phát sinh lỗi dẫn tới giao dịch bị loại bỏ thanh toán phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với các tổn thất phát sinh cho các bên liên quan bị thiệt hại do giao dịch không được thanh toán. Việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp hoặc giải quyết tranh chấp được thực hiện thông qua thương lượng, hòa giải hoặc yêu cầu Trọng tài hoặc Tòa án Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật.

7. Về thành viên giao dịch các-bon, thành viên lưu ý các-bon, ngân hàng thanh toán, cụ thể như sau:

(1) Yêu cầu, hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tham gia hệ thống giao dịch các-bon: (i) Thành

viên giao dịch các-bon phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: Là công ty chứng khoán hoạt động theo Luật Chứng khoán được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon. Không trong tình trạng cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Đáp ứng yêu cầu về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam. (ii) Hồ sơ đăng ký tham gia hệ thống giao dịch các-bon: Giấy đăng ký thành viên giao dịch các-bon. Văn bản chấp thuận tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp. Bản thuyết minh về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ. (iii) Trình tự, thủ tục chấp thuận đăng ký tham gia hệ thống giao dịch cácbon và các biểu mẫu có liên quan thực hiện theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.

(2) Quyền và nghĩa vụ của thành viên giao dịch các-bon: (i) Quyền của thành viên giao dịch các-bon: Cung cấp dịch vụ giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon cho khách hàng. Thu tiền cung cấp dịch vụ giao dịch từ khách hàng theo quy định của pháp luật. (ii) Nghĩa vụ của thành viên giao dịch các-bon: Giám sát hoạt động giao dịch của các chủ thể mở tài khoản hoặc có giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ

các-bon tại thành viên giao dịch các-bon. Báo cáo Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, đồng thời gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo chỉ tiêu báo cáo giám sát giao dịch do Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam ban hành. Bảo đảm các chủ thể tham gia giao dịch là khách hàng của mình có đủ tiền, đủ hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trước khi thực hiện giao dịch và kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của các lệnh giao dịch theo quy định của pháp luật. Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin giao dịch trên hệ thống giao dịch các-bon. Bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. Bảo đảm duy trì các yêu cầu về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam. Kiểm soát lệnh đặt vào hệ thống theo đúng quy định. Lưu trữ, bảo mật tài khoản và hồ sơ giao dịch của khách hàng theo quy định của pháp luật. Cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản của chủ thể tham gia giao dịch là khách hàng của mình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Tuân thủ nghĩa vụ báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.

(3) Về định chỉ tham gia hệ thống giao dịch các-bon của thành viên giao dịch các-bon: (i) Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam định chỉ trong thời gian tối đa 90 ngày đối với một phần hoặc toàn

bộ việc tham gia hệ thống giao dịch các-bon của thành viên giao dịch các-bon trong các trường hợp sau: Bị Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. Bị tạm ngừng, đình chỉ việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thường xuyên vi phạm nghĩa vụ của thành viên giao dịch các-bon trên sàn giao dịch các-bon trong nước theo quy định tại Nghị định số 29/2026/NĐ-CP và quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam. Đang trong tình trạng bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Không đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định số 29/2026/NĐ-CP. Các trường hợp khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam. (ii) Cách thức xác định, thời hạn, phạm vi đình chỉ việc tham gia hệ thống giao dịch các-bon của thành viên giao dịch các-bon và khôi phục việc tham gia hệ thống giao dịch các-bon của thành viên giao dịch các-bon thực hiện theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.

(4) Về chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon của thành viên giao dịch các-bon: (i) Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon của thành viên giao dịch các-bon trong các trường hợp sau: Thành viên

giao dịch các-bon tự nguyện chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon và được Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam chấp thuận. Thành viên giao dịch các-bon bị bắt buộc chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon theo quy định tại điểm ii dưới đây. (ii) Các trường hợp thành viên giao dịch các-bon bị bắt buộc chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon: Kết thúc thời hạn đình chỉ tham gia hệ thống giao dịch các-bon mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ. Các trường hợp khác theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam. (iii) Trong thời gian thực hiện thủ tục chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon, thành viên giao dịch các-bon không được ký hợp đồng mới, không được gia hạn các hợp đồng với khách hàng để thực hiện giao dịch qua hệ thống giao dịch các-bon; phải thực hiện tất toán, chuyển tài khoản theo yêu cầu của khách hàng (nếu có). (iv) Trình tự, thủ tục chấm dứt tham gia hệ thống giao dịch các-bon và các biểu mẫu có liên quan thực hiện theo quy chế của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam.

(5) Yêu cầu, hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon: (i) Thành viên lưu ký các-bon phải đáp ứng các yêu cầu sau: Là công ty chứng khoán đã được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký theo pháp luật chứng khoán. Không trong tình trạng

cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Đáp ứng yêu cầu về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. (ii) Hồ sơ đăng ký tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon: Giấy đăng ký tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon. Bản thuyết minh về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ. Tài liệu đăng ký bổ sung các giao dịch sử dụng qua cổng giao tiếp trực tuyến. (iii) Trình tự, thủ tục chấp thuận đăng ký tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon và các biểu mẫu có liên quan thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

(6) Quyền và nghĩa vụ của thành viên lưu ký các-bon: (i) Quyền của thành viên lưu ký các-bon: Cung cấp dịch vụ lưu ký và thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon cho khách hàng. Thu tiền cung cấp dịch vụ từ khách hàng theo quy định của pháp luật. (ii) Nghĩa vụ của thành viên lưu ký các-bon: Đảm bảo cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ cho các hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. Duy trì yêu cầu về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ theo yêu cầu của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Lưu trữ, bảo mật tài khoản và hồ sơ của

khách hàng theo quy định của pháp luật. Cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản của chủ thể tham gia giao dịch là khách hàng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Tuân thủ nghĩa vụ báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Quản lý tách biệt hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon với các loại tài sản khác của khách hàng và tài sản của thành viên lưu ký các-bon.

(7) Đình chỉ hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch của thành viên lưu ký các-bon: (i) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam đình chỉ trong thời gian tối đa 90 ngày đối với một phần hoặc toàn bộ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon của thành viên lưu ký các-bon trong các trường hợp sau: Thường xuyên vi phạm nghĩa vụ của thành viên lưu ký các-bon theo quy định tại Nghị định số 29/2026/NĐ-CP và quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Bị tạm ngừng, đình chỉ việc cung cấp dịch vụ lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đang trong tình trạng bị đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Không đáp ứng yêu cầu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 29/2026/NĐ-CP. Các trường hợp khác theo quy định tại quy chế của

Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. (ii) Cách thức xác định, thời hạn, phạm vi đình chỉ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và khôi phục hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; cách thức xử lý với hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon cho khách hàng trong trường hợp bị đình chỉ của thành viên lưu ký các-bon thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

(8) Chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon: (i) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon của thành viên lưu ký các-bon trong các trường hợp sau: Thành viên lưu ký các-bon tự nguyện chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon và được Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam chấp thuận. Thành viên lưu ký các-bon bị bắt buộc chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon theo quy định tại điểm ii sau đây. (ii) Các trường hợp thành viên lưu ký các-bon bị bắt buộc chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon: Kết thúc thời hạn đình chỉ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí

nhà kính, tín chỉ các-bon mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ. Các trường hợp khác theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. (iii) Trong thời gian thực hiện thủ tục chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon, thành viên lưu ký các-bon không được ký hợp đồng mới, không được gia hạn các hợp đồng với khách hàng để thực hiện hoạt động lưu ký và thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; phải thực hiện tất toán, chuyển tài khoản theo yêu cầu của khách hàng (nếu có). (iv) Trình tự, thủ tục chấm dứt tham gia hệ thống lưu ký và thanh toán giao dịch các-bon và các biểu mẫu có liên quan thực hiện theo quy chế của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

(9) Quy định chung về ngân hàng thanh toán:

(i) Ngân hàng thanh toán là ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo quy định pháp luật, thực hiện cung cấp dịch vụ thanh toán tiền cho các giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. (ii) Ngân hàng thương mại được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn làm ngân hàng thanh toán khi đáp ứng các yêu cầu sau đây: Có vốn điều lệ trên 10.000 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh có lãi trong 02 năm gần nhất. Đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật về ngân hàng. Có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật bảo đảm thực hiện thanh toán tiền cho các

giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và kết nối với hệ thống của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam theo quy định của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Có hệ thống thanh toán, bù trừ kết nối với hệ thống thanh toán, bù trừ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật để lưu giữ số liệu thông tin thanh toán giao dịch trong thời hạn ít nhất 10 năm và cung cấp được cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong thời hạn 48 giờ khi có yêu cầu. Không bị kiểm soát đặc biệt theo quy định của pháp luật về tổ chức tín dụng. (iii) Ngân hàng thanh toán có các quyền và nghĩa vụ sau đây: Duy trì các yêu cầu theo quy định tại điểm ii nêu trên. Tổ chức việc thanh toán cho giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon tách biệt với hoạt động thanh toán khác của ngân hàng. Bồi thường cho Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, thành viên lưu ký các-bon các chi phí và thiệt hại phát sinh trong trường hợp không thực hiện hoạt động thanh toán tiền giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon theo đúng quy định do lỗi của ngân hàng thanh toán. (iv) Ngân hàng thanh toán báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam trong thời hạn 24 giờ kể từ khi không đáp ứng được các yêu cầu quy định tại điểm ii nêu trên. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

chủ trì, phối hợp với Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam kiểm tra việc duy trì các yêu cầu và việc thực hiện các nghĩa vụ của ngân hàng thanh toán trong trường hợp cần thiết. Trường hợp ngân hàng không duy trì được yêu cầu làm ngân hàng thanh toán hoặc không khôi phục được yêu cầu làm ngân hàng thanh toán trong thời hạn do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn ngân hàng thanh toán khác đáp ứng đủ yêu cầu quy định tại điểm ii nêu trên. Ngân hàng thanh toán phải chịu trách nhiệm cho hoạt động thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và hoàn tất các nghĩa vụ liên quan đến hoạt động thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon đối với khách hàng cho đến khi có ngân hàng thanh toán thay thế.

(10) Hồ sơ đăng ký làm ngân hàng thanh toán: Giấy đăng ký làm ngân hàng thanh toán theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 29/2026/NĐ-CP. Bản cung cấp thông tin về ngân hàng, trong đó nêu rõ khả năng, kèm theo hồ sơ chứng minh đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 29/2026/NĐ-CP. Ý kiến bằng văn bản của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam về việc ngân hàng thương mại đáp ứng được yêu cầu quy định tại điểm d, điểm e khoản 2 Điều 26 Nghị định số 29/2026/NĐ-CP.

(11) Trình tự, thủ tục chấp thuận ngân hàng thương mại làm ngân hàng thanh toán: (i) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn ngân hàng thương mại làm ngân hàng thanh toán để cung cấp dịch vụ thanh toán tiền cho giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon trên hệ thống giao dịch các-bon. Trong giai đoạn tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch các-bon trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028, có 01 ngân hàng thanh toán cho giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2029, tùy thuộc vào quy mô và nhu cầu của thị trường các-bon trong nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo Bộ Tài chính để quyết định số lượng tối đa ngân hàng thanh toán theo từng thời kỳ. (ii) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản gửi ngân hàng thương mại yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đối với hồ sơ chưa hợp lệ. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ theo quy định tại điểm này, ngân hàng thương mại phải hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Quá thời hạn trên mà ngân hàng thương mại không hoàn thiện hồ sơ thì Ủy ban Chứng khoán Nhà nước dừng việc xem xét hồ sơ. (iii) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời bằng văn bản về việc chấp thuận đăng ký làm ngân hàng thanh toán; trường hợp từ

chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

8. Trách nhiệm tạm ngừng, khôi phục hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam:

(1) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch trong trường hợp sau đây: (i) Khi xảy ra chiến tranh, thảm họa tự nhiên, biến động lớn của nền kinh tế, sự cố hệ thống công nghệ thông tin hoặc các sự kiện bất khả kháng khác làm ảnh hưởng đến hoạt động trên sàn giao dịch các-bon trong nước của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. (ii) Trong trường hợp cần thiết để bảo đảm ổn định, an toàn của hệ thống công nghệ thông tin trên sàn giao dịch các-bon trong nước. (iii) Theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam khôi phục một phần hoặc toàn bộ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch khi khắc phục những nguyên nhân dẫn đến việc tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam. Đối với trường hợp quy định tại điểm iii khoản 1 nêu trên, Tổng công ty lưu

ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam báo cáo và xin ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước khi khôi phục một phần hoặc toàn bộ hoạt động lưu ký, thanh toán giao dịch.

9. Trách nhiệm tạm ngừng, khôi phục hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội:

(1) Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch trong trường hợp sau đây: (i) Khi xảy ra chiến tranh, thảm họa tự nhiên, biến động lớn của nền kinh tế, sự cố hệ thống giao dịch hoặc các sự kiện bất khả kháng khác làm ảnh hưởng đến hoạt động giao dịch bình thường của sàn giao dịch các-bon trong nước. (ii) Khi sàn giao dịch các-bon trong nước có biến động bất thường hoặc trong trường hợp cần thiết để bảo đảm ổn định, an toàn, tính toàn vẹn của sàn giao dịch các-bon trong nước. (iii) Theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội khôi phục một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch khi khắc phục những nguyên nhân dẫn đến việc tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Đối với trường hợp quy định tại điểm iii khoản 1

nêu trên, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội báo cáo và xin ý kiến chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trước khi khôi phục một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch.

10. Lộ trình xây dựng, tổ chức vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước:

(1) Sàn giao dịch các-bon trong nước được xây dựng và tổ chức vận hành theo lộ trình được quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 119/2025/NĐ-CP.

(2) Trong giai đoạn tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch các-bon trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2028, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội không thu tiền cung cấp dịch vụ trên sàn giao dịch các-bon trong nước. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2029, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội thu tiền cung cấp dịch vụ trên sàn giao dịch các-bon trong nước theo quy định pháp luật.

IV. Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm, theo đó, Chính phủ

ban hành Nghị định số 33/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật; trong đó

1. Về điều kiện, trình tự thực hiện, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật: (i) Tổ chức sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 61 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau: Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành hóa học, bảo vệ thực vật, sinh học, nông học; người lao động trực tiếp sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải được huấn luyện an toàn về chuyên ngành hóa chất. Nhà xưởng, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật phải được bố trí trong cụm công nghiệp, khu công nghiệp và đảm bảo yêu cầu của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Thiết bị sản xuất hoạt chất, thuốc kỹ thuật, sản xuất thuốc thành phẩm từ thuốc kỹ thuật và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật phải đáp ứng quy trình, công nghệ sản xuất và đạt yêu cầu về an toàn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. (ii) Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ

điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. Bản thuyết minh điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. (iii) Trình tự thực hiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt nhà máy sản xuất) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thành lập đoàn đánh giá và biên bản đánh giá điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 05 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ

ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 07 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. (iv) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây: Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật mà bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật từ 03 lần trong một năm hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 03 lần liên tiếp về một hành vi vi phạm. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. (v) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. (vi) Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sản xuất thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật. Hồ sơ, trình tự thực hiện cấp lại được thực hiện theo quy định tại điểm ii, iii như nêu trên.

2. Về điều kiện, trình tự thực hiện, thẩm

quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: (i) Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau: Người trực tiếp bán thuốc bảo vệ thực vật phải có trình độ trung cấp trở lên về một trong các chuyên ngành về bảo vệ thực vật, trồng trọt, hóa học, sinh học, nông học hoặc có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về thuốc bảo vệ thực vật. Địa điểm cửa hàng buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tách biệt với khu vực dịch vụ ăn uống, trường học, bệnh viện. Kho chứa thuốc bảo vệ thực vật: Đối với cơ sở bán buôn, kho chứa thuốc bảo vệ thực vật phải đảm bảo yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm. Đối với cơ sở bán lẻ, khu vực chứa thuốc bảo vệ thực vật phải có kệ kê hàng cao tối thiểu 10 cm so với mặt sàn, cách tường tối thiểu 20 cm. (ii) Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. Bản thuyết minh điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. (iii) Trình tự thực hiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật: Tổ chức,

cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, tổ chức kiểm tra thực tế (có thành lập đoàn đánh giá và biên bản đánh giá điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 08 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý

do. (iv) Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật bị thu hồi trong các trường hợp sau đây: Bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật mà bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật từ 03 lần trong một năm hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 03 lần liên tiếp về một hành vi vi phạm. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. (v) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. (vi) Trước 03 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật hết hạn, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục buôn bán thuốc bảo vệ thực vật phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật. Hồ sơ, trình tự thực hiện cấp lại được thực hiện theo quy định tại điểm ii, iii nêu trên.

3. Về điều kiện, trình tự thực hiện, thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật: (i) Tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau: Người trực tiếp quản lý, điều hành tổ chức hành nghề xử lý vật thể thuộc

diện kiểm dịch thực vật có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc tiêu chuẩn quốc gia về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. Có địa điểm xử lý vật thể, nhà xưởng, kho chứa, phương tiện phù hợp với quy mô, biện pháp và loại hình xử lý theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật. Có thiết bị đối với từng biện pháp xử lý quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. (ii) Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật: Đơn đề nghị theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị xử lý, nhân lực đối với từng biện pháp, loại hình và quy mô đăng ký theo Mẫu số 13 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp trình độ từ đại học trở lên của người trực tiếp quản lý điều hành. (iii) Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. Bản chính Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đã được cấp. Bản sao giấy tờ chứng minh việc thay

đổi tên của tổ chức hành nghề (đối với trường hợp thay đổi tên). (iv) Hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đối với các trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề hoặc hết hạn: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 12 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp trình độ từ đại học trở lên của người trực tiếp quản lý điều hành (trong trường hợp có thay đổi người trực tiếp quản lý, điều hành). Bản thuyết minh về quy trình kỹ thuật, phương tiện, danh mục trang thiết bị xử lý, nhân lực đối với từng biện pháp, loại hình và quy mô đăng ký theo Mẫu số 13 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. (v) Thẩm quyền, trình tự thực hiện cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật đến cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật ở trung ương được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính (sau đây gọi là cơ quan chuyên ngành) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Cơ quan chuyên ngành trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối

với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên ngành thẩm định hồ sơ và thông báo kết quả thẩm định cho tổ chức đăng ký. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện hành nghề của tổ chức đăng ký và xem xét, quyết định cấp Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật hoặc cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (đối với trường hợp có sự thay đổi về địa chỉ, phạm vi, quy mô hành nghề hoặc hết hạn) theo Mẫu số 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do; Nội dung kiểm tra thực tế: Kiểm tra điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật; kiểm tra thực hành xử lý vật thể kiểm dịch thực vật theo các nội dung và quy trình mà tổ chức hành nghề đã đăng ký. Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên ngành cấp lại Giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật (đối với trường hợp thay đổi thông tin liên quan đến tên của tổ chức hành nghề) theo Mẫu số 14 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp lại, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Về điều kiện, trình tự thực hiện, thẩm quyền công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật: (i) Tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 59 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật và các điều kiện chi tiết sau: Người trực tiếp quản lý, điều hành tổ chức thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật có trình độ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học và có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. Người lao động có trình độ chuyên môn thuộc chuyên ngành về bảo vệ thực vật, trồng trọt, sinh học, hóa học, nông học và đã được tập huấn về khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. Có phương tiện, thiết bị quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. Đối với tổ chức khảo nghiệm xác định thời gian cách ly thuốc bảo vệ thực vật phải có phòng thử nghiệm phân tích dư lượng đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Trường hợp không có phòng thử nghiệm thì phải có hợp đồng với phòng thử nghiệm phân tích dư lượng đã được đăng ký, chỉ định theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. (ii) Hồ sơ cấp Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật: Đơn đề nghị công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo

nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 09 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Quyết định thành lập hoặc quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ về lĩnh vực khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật, trồng trọt, nông học, sinh học, hóa học và Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật của người trực tiếp quản lý, điều hành tổ chức thực hiện khảo nghiệm và người tham gia thực hiện. Bản thuyết minh điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 10 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP. (iii) Trình tự, thủ tục công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật được quy định như sau: Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính (nơi tổ chức đặt trụ sở) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời bằng văn bản tính đầy đủ của hồ sơ

trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính. Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cấp Quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 33/2026/NĐ-CP; trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. (iv) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp quyết định công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật.

V. Quy định về hợp đồng lao động điện tử, theo Nghị định số 337/2025/NĐ-CP ngày 24/12/2025 của Chính phủ

1. Hợp đồng lao động điện tử: là hợp đồng lao động được giao kết, thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về lao động và pháp luật về giao dịch điện tử, có giá trị pháp lý như hợp đồng lao động bằng văn bản giấy.

2. Nền tảng hợp đồng lao động điện tử: là hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử quy

mô lớn theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 137/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước và hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử. Nền tảng hợp đồng lao động điện tử do Bộ Nội vụ xây dựng, vận hành, quản lý; có chức năng quản lý tập trung dữ liệu về hợp đồng lao động điện tử và cung cấp các dịch vụ dùng chung cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân trên phạm vi cả nước.

3. Giao kết và thực hiện hợp đồng lao động điện tử:

(1) Nguyên tắc chung: (i) Việc giao kết và thực hiện hợp đồng lao động điện tử phải tuân thủ quy định của pháp luật về lao động, về giao dịch điện tử, về an toàn thông tin mạng, về dữ liệu, về bảo vệ dữ liệu cá nhân, về lưu trữ và quy định tại Nghị định này. (ii) Hợp đồng lao động điện tử phải được gửi cho người lao động và người sử dụng lao động dưới hình thức thông điệp dữ liệu thông qua phương tiện điện tử phù hợp theo thỏa thuận của các bên. (iii) Khuyến khích sử dụng hợp đồng lao động điện tử thay thế cho hợp đồng lao động bằng văn bản giấy trong quản trị nhân sự của người sử dụng lao động, trong giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến hợp đồng lao động.

(2) Chủ thể tham gia hoạt động giao kết, thực

hiện hợp đồng lao động điện tử: Chủ thể tham gia hoạt động giao kết, thực hiện hợp đồng lao động điện tử bao gồm: (i) Người lao động và người sử dụng lao động có thẩm quyền giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 18 Bộ luật Lao động. (ii) Nhà cung cấp eContract bảo đảm điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 337/2025/NĐ-CP.

(3) Điều kiện, phương thức thực hiện giao kết hợp đồng lao động điện tử: (i) Việc giao kết hợp đồng lao động điện tử được thực hiện thông qua eContract bảo đảm các điều kiện sau: Có sử dụng phần mềm ký số, kiểm tra chữ ký số đáp ứng yêu cầu của pháp luật về giao dịch điện tử. Có biện pháp bảo mật để bảo đảm an toàn thông tin khách hàng và dữ liệu hợp đồng lao động điện tử; có phương án kỹ thuật bảo đảm duy trì và khắc phục hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử khi có sự cố xảy ra. Có phương án lưu trữ, bảo đảm tính toàn vẹn dữ liệu của chứng từ điện tử; bảo đảm khả năng tra cứu hợp đồng lao động điện tử đã được giao kết trên eContract. Có chức năng bảo đảm được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử người lao động và người sử dụng lao động. Có biện pháp kỹ thuật để xác nhận việc tổ chức, cá nhân đã được định danh đồng ý với các nội dung trong hợp đồng lao động. Có chức năng chứng thực hợp đồng lao động điện tử theo

quy định pháp luật về giao dịch điện tử để thực hiện chứng thực hợp đồng lao động điện tử trước khi gửi hợp đồng lao động điện tử về Nền tảng hợp đồng lao động điện tử để gắn ID. Có chức năng chuyển đổi hình thức giữa hợp đồng lao động điện tử và hợp đồng lao động bằng văn bản giấy theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Cung cấp tài khoản giao dịch điện tử tuân thủ các điều kiện quy định tại Điều 46 Luật Giao dịch điện tử. Có chức năng hỗ trợ người sử dụng lao động báo cáo tình hình sử dụng lao động theo quy định của pháp luật lao động thông qua giao thức và định dạng do Bộ Nội vụ quy định. Có chức năng tổng hợp, thống kê, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất phục vụ quản lý giao dịch hợp đồng lao động điện tử. Kết nối qua giao diện lập trình ứng dụng tiêu chuẩn (API) với Nền tảng hợp đồng lao động điện tử theo quy định của Bộ Nội vụ. Bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật về an toàn thông tin theo quy định về pháp luật an toàn thông tin mạng. (ii) Người sử dụng lao động và người lao động phải bảo đảm các điều kiện sau: Đối với người lao động và người sử dụng lao động là cá nhân: giấy tờ tùy thân bao gồm thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc căn cước điện tử hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 hoặc hộ chiếu còn thời hạn; thị thực nhập cảnh còn thời hạn hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh (đối với cá nhân là người nước ngoài). Đối với

người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình: quyết định thành lập hoặc quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh và giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, bao gồm: thẻ căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc giấy chứng nhận căn cước hoặc tài khoản định danh điện tử mức độ 2 hoặc hộ chiếu còn thời hạn; thị thực nhập cảnh còn thời hạn hoặc giấy tờ chứng minh được miễn thị thực nhập cảnh (đối với cá nhân là người nước ngoài). Có chữ ký số và sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. (iii) Nhà cung cấp eContract phải bảo đảm các điều kiện sau: Có eContract đáp ứng điều kiện tại điểm i như nêu ở trên. Có giải pháp, công nghệ để thu thập, kiểm tra, đối chiếu, bảo đảm sự khớp đúng giữa thông tin nhận biết tổ chức, cá nhân, dữ liệu sinh trắc học người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân (là các yếu tố, đặc điểm sinh học gắn liền với người đại diện theo pháp luật của tổ chức, cá nhân thực hiện định danh, khó làm giả, có tỷ lệ trùng nhau thấp như vân tay, khuôn mặt, móng mắt, giọng nói và các yếu tố sinh trắc học khác) với các thông tin, yếu tố sinh trắc học tương ứng trên giấy tờ tùy thân của người đại diện theo pháp luật

của tổ chức, cá nhân quy định tại điểm ii nêu ở trên và bảo đảm được định danh đúng chủ thể và thực hiện xác thực danh tính theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử. Có Giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy có loại dịch vụ được phép kinh doanh là cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu theo pháp luật giao dịch điện tử. (iv) Hợp đồng lao động điện tử được tạo lập, xác thực định danh chủ thể giao kết hợp đồng lao động điện tử, ký số, dấu thời gian gắn kèm chữ ký số của các chủ thể giao kết và chứng thực thông điệp dữ liệu của Nhà cung cấp eContract vào hợp đồng lao động điện tử trên eContract bảo đảm các điều kiện theo quy định tại điểm i nêu trên. Trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm bên sau cùng ký, Nhà cung cấp eContract phải gửi hợp đồng lao động điện tử về Nền tảng hợp đồng lao động điện tử để gắn ID theo quy định của Bộ Nội vụ.

(4) Hiệu lực của hợp đồng lao động điện tử: Hợp đồng lao động điện tử có hiệu lực kể từ thời điểm bên sau cùng ký số, dấu thời gian gắn kèm chữ ký số của các chủ thể tham gia giao kết và chứng thực thông điệp dữ liệu của Nhà cung cấp eContract vào hợp đồng lao động điện tử, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

(5) Chuyển đổi hình thức giữa hợp đồng lao động bằng văn bản giấy và hợp đồng lao động điện tử: (i) Hợp đồng lao động điện tử được chuyển đổi

từ hợp đồng lao động bằng văn bản giấy thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Giao dịch điện tử và đáp ứng các yêu cầu sau: Chủ thể giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản phải được xác thực theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử. Hợp đồng lao động điện tử được chuyển đổi phải được ký số bởi người có thẩm quyền của người sử dụng lao động để xác nhận tính chính xác, đầy đủ so với bản gốc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung chuyển đổi. Hợp đồng lao động điện tử sau khi chuyển đổi phải được gắn ID. (ii) Hợp đồng lao động bằng văn bản giấy được chuyển đổi từ hợp đồng lao động điện tử thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Giao dịch điện tử. (iii) Hợp đồng lao động được chuyển đổi có giá trị như bản gốc khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

(6) Sửa đổi, bổ sung, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động điện tử: (i) Trường hợp hợp đồng lao động đã được giao kết thông qua phương tiện điện tử thì việc sửa đổi, bổ sung, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động điện tử được thực hiện như đối với việc giao kết hợp đồng lao động điện tử theo quy định tại các điểm (2), (3), (4) nêu ở trên, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. (ii) Trường hợp hợp đồng lao động được giao kết bằng văn bản giấy thì việc sửa đổi, bổ sung, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động thông qua hình thức thông điệp

dữ liệu được thực hiện theo trình tự như sau: Thực hiện chuyển đổi sang hợp đồng lao động điện tử theo quy định tại điểm i khoản (5) nêu trên. Sửa đổi, bổ sung, tạm hoãn, chấm dứt hợp đồng lao động điện tử sau khi chuyển đổi được thực hiện như quy định tại điểm I của khoản (6) này. (iii) Phụ lục hợp đồng lao động, thỏa thuận tạm hoãn và thông báo chấm dứt của hợp đồng lao động điện tử hoặc của hợp đồng lao động điện tử được chuyển đổi phải được gắn cùng ID của hợp đồng lao động đó nhằm bảo đảm tính thống nhất, toàn vẹn và khả năng truy xuất lịch sử giao dịch của các bên liên quan.

(7) Quyền và trách nhiệm của người sử dụng lao động: (i) Người sử dụng lao động có các quyền sau đây: Đăng ký và sử dụng tài khoản truy cập Nền tảng hợp đồng lao động điện tử để tra cứu, xác minh và quản lý dữ liệu hợp đồng lao động điện tử của mình đã giao kết. Sử dụng eContract để khai trình lao động và báo cáo tình hình sử dụng lao động theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Chia sẻ, sử dụng dữ liệu hợp đồng lao động điện tử của mình từ Nền tảng hợp đồng lao động điện tử để báo cáo về tình hình sử dụng lao động, thực hiện các thủ tục hành chính, giao dịch điện tử có liên quan theo quy định pháp

luật. (ii) Người sử dụng lao động có trách nhiệm sau đây: Thực hiện việc giao kết, sửa đổi, bổ sung, tạm hoãn và chấm dứt hợp đồng lao động điện tử theo quy định tại Nghị định số 337/2025/NĐ-CP ngày 24/12/2025. Lưu trữ và bảo mật dữ liệu hợp đồng lao động điện tử, bảo đảm tính toàn vẹn và khả năng truy xuất khi cần thiết. Phối hợp với Nhà cung cấp eContract và cơ quan quản lý nhà nước trong việc kiểm tra, xác minh thông tin và giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến hợp đồng lao động điện tử. Tổ chức hướng dẫn, đào tạo, cung cấp các phương tiện, điều kiện để hỗ trợ người lao động giao kết, thực hiện hợp đồng lao động điện tử; sử dụng, truy cập hợp đồng lao động điện tử trên Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Thông báo ngay cho cơ quan quản lý Nền tảng hợp đồng lao động điện tử khi phát hiện có dấu hiệu rủi ro về bảo mật, giả mạo, sai lệch thông tin hoặc truy cập trái phép. Tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy chế hoạt động của Nền tảng hợp đồng lao động điện tử trong quá trình khai thác, sử dụng dữ liệu hợp đồng lao động điện tử.

(8) Trách nhiệm của Nhà cung cấp eContract:

(i) Gửi bản hợp đồng lao động điện tử có gắn ID cho người lao động và người sử dụng lao động dưới hình thức thông điệp dữ liệu thông qua phương tiện điện tử phù hợp theo thỏa thuận cung cấp dịch vụ. (ii) Thiết lập kênh kết nối kỹ thuật ổn

định, an toàn với Nền tảng hợp đồng lao động điện tử, bảo đảm khả năng truyền nhận dữ liệu chính xác, kịp thời và bảo mật. (iii) Công khai thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên trang thông tin điện tử chính thức của Nhà cung cấp eContract, bao gồm: quy trình đăng ký sử dụng dịch vụ, biểu mẫu, chi phí liên quan và các điều kiện cung cấp dịch vụ. (iv) Bảo đảm kết nối liên tục, bảo mật, toàn vẹn dữ liệu hợp đồng lao động điện tử; các điều kiện cần thiết để thực hiện giao kết hợp đồng lao động điện tử và thực hiện các giao dịch theo yêu cầu của các bên có liên quan trong việc giao kết, thực hiện hợp đồng lao động điện tử. (v) Cung cấp công cụ để người sử dụng lao động số hóa, chuyển đổi hình thức giữa hợp đồng lao động bằng văn bản giấy và hợp đồng lao động điện tử; công cụ báo cáo tình hình sử dụng lao động theo quy định pháp luật. (vi) Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về triển khai hoạt động cung cấp eContract; về tình hình giao dịch hợp đồng lao động điện tử trên eContract theo quy định của Bộ Nội vụ. (vii) Thực hiện lưu trữ dữ liệu hợp đồng lao động điện tử theo quy định pháp luật về lưu trữ. (viii) Xây dựng và duy trì phương án kỹ thuật, tổ chức, nhân sự và quy trình nghiệp vụ để thực hiện việc chứng thực hợp đồng lao động điện tử. (ix) Trường hợp Nhà cung cấp eContract chấm dứt hoạt động thì toàn bộ dữ liệu hợp đồng lao động điện tử phải được chuyển giao cho Nền tảng hợp đồng lao

động điện tử theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

(9) Quyền và trách nhiệm của người lao động:

(i) Người lao động có các quyền sau đây: Đăng ký và sử dụng tài khoản truy cập Nền tảng hợp đồng lao động điện tử để tra cứu, xác minh và quản lý dữ liệu hợp đồng lao động điện tử của mình đã giao kết. Chia sẻ, sử dụng dữ liệu hợp đồng lao động điện tử của mình từ Nền tảng hợp đồng lao động điện tử để thực hiện các thủ tục hành chính, giao dịch điện tử có liên quan theo quy định pháp luật. (ii) Người lao động có trách nhiệm sau đây: Thực hiện việc giao kết, sửa đổi, bổ sung, tạm hoãn và chấm dứt hợp đồng lao động điện tử theo quy định tại Nghị định số 337/2025/NĐ-CP ngày 24/12/2025. Bảo mật thông tin tài khoản truy cập và không chia sẻ cho người khác sử dụng trái phép. Cập nhật đầy đủ, chính xác thông tin cá nhân theo hướng dẫn khi đăng ký tài khoản trên Nền tảng hợp đồng lao động điện tử. Thông báo ngay cho cơ quan quản lý Nền tảng hợp đồng lao động điện tử khi phát hiện có dấu hiệu rủi ro về bảo mật, giả mạo, sai lệch thông tin hoặc truy cập trái phép. Tuân thủ quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy chế hoạt động của Nền tảng hợp đồng lao động điện tử trong quá trình khai thác, sử dụng dữ liệu hợp đồng lao động điện tử.

VI. Chính sách hỗ trợ tạo việc làm, theo

quy định tại Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025 của Chính phủ

1. Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm: là việc Ngân hàng Chính sách xã hội sử dụng nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm để cho vay đối với các đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 nhằm tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm cho bản thân người lao động hoặc người lao động khác, trong đó: Tạo việc làm là tạo việc làm cho người thất nghiệp. Duy trì việc làm là duy trì việc làm hiện có của người lao động. Mở rộng việc làm là việc thu hút thêm lao động hoặc tạo thêm việc làm khác cho người lao động.

2. Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc là cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên thuộc ít nhất một trong các đối tượng sau: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

3. Người lao động là người dân tộc Kinh

thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là người lao động dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo có nơi ở hiện tại thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

4. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trong phạm vi của Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025, bao gồm: thôn, xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc các địa bàn khác theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm:

(1) Mức vay: (i) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, mức vay tối đa là 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng cho 01 người lao động được hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm. (ii) Đối với người lao động, mức vay tối đa là 200 triệu đồng. (iii) Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay tối đa cao hơn mức vay quy định tại điểm i, ii nêu trên đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội. (iv) Tổng dư nợ các dự án vay vốn với mục đích hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm của cơ sở sản xuất, kinh doanh hoặc người lao động tại Ngân hàng Chính sách xã hội tại cùng một thời điểm không vượt mức

cho vay tối đa theo quy định tại điểm i, điểm ii hoặc điểm iii nêu trên. (v) Căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận thống nhất với đối tượng vay vốn để xem xét, quyết định mức vay cụ thể.

(2) Thời hạn vay vốn: Thời hạn vay vốn tối đa là 120 tháng. Thời hạn vay vốn cụ thể do Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn để thỏa thuận với đối tượng vay vốn.

(3) Lãi suất vay vốn: (i) Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. (ii) Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 3, khoản 8 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. (iii) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại điểm i, ii ở trên.

(4) Điều kiện bảo đảm tiền vay: (i) Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. (ii) Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa

phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay phải thực hiện bảo đảm tiền vay cao hơn mức vay quy định tại điểm i nêu trên đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

(5) Hồ sơ vay vốn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh: (i) Phương án sử dụng vốn vay theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành. (ii) Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có), bao gồm: Danh sách người lao động của cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025, trong đó ghi rõ người lao động thuộc các trường hợp: người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. Bản sao giấy tờ chứng minh đối tượng ưu tiên: Giấy xác nhận khuyết tật đối với người lao động là người khuyết tật; Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc hoặc bản chụp thông tin về dân tộc tại tài khoản định danh điện tử mức độ 02 đối với người lao động là người dân tộc thiểu số; Giấy chứng nhận chấp hành xong án phạt tù đối với người lao động là người đã chấp hành xong án phạt

tù; Giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc đối với người lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; Giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đối với người lao động là người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc. (iii) Giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm đối với mức vay trên 200 triệu đồng.

(6) Hồ sơ vay vốn đối với người lao động: (i) Phương án sử dụng vốn vay theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành. (ii) Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm b, điểm c, điểm ở khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có) là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của một trong các giấy tờ sau: Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc, cư trú và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo đối với người lao động thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về dân tộc, cư trú của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội. Giấy xác nhận khuyết tật đối với người lao động là người khuyết tật. Giấy xác nhận

khuyết tật hoặc quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng người khuyết tật đặc biệt nặng; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình, cư trú đối với người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ vay vốn đối chiếu và xác nhận thông tin về thành viên hộ gia đình, cư trú theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội. Quyết định hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng người khuyết tật đặc biệt nặng hoặc quyết định nhận chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng đối với người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.

(7) Thủ tục giải quyết vay vốn, xử lý nợ bị rủi ro: (i) Đối tượng vay vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 có nhu cầu vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm nộp hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội. (ii) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo kết quả phê duyệt cho vay. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn chi tiết về hồ sơ vay vốn, thủ tục cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đảm bảo thuận lợi, linh hoạt. (iii) Việc xử lý nợ bị rủi ro đối với khoản vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm thực

hiện theo quy định về xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

6. Cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

(1) Mức vay: (i) Mức vay tối đa là 100% tổng chi phí người lao động phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp, không bao gồm các khoản chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Chương VI Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025. (ii) Căn cứ vào nguồn vốn, tổng chi phí người lao động phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài, các khoản chi đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ kê khai tại hồ sơ vay vốn và khả năng trả nợ của đối tượng vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thỏa thuận thống nhất với đối tượng vay vốn để xem xét, quyết định mức vay cụ thể.

(2) Điều kiện bảo đảm tiền vay: (i) Đối với mức vay trên 200 triệu đồng, người lao động vay vốn phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. (ii) Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức vay phải thực hiện bảo đảm tiền vay cao hơn mức vay quy định

tại điểm i nêu trên đối với nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

(3) Thời hạn vay vốn: Thời hạn vay vốn tối đa bằng thời hạn hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, không bao gồm thời gian gia hạn hợp đồng.

(4) Lãi suất vay vốn: (i) Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng 127% lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. (ii) Đối với đối tượng vay vốn quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15, lãi suất vay vốn bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo theo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định. (iii) Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất vay vốn theo quy định tại điểm i, ii nêu trên.

(5) Hồ sơ vay vốn: (i) Giấy đề nghị vay vốn theo mẫu do Ngân hàng Chính sách xã hội ban hành. (ii) Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng vay vốn với mức lãi suất thấp hơn theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 9 Luật số 74/2025/QH15 (nếu có) bao gồm bản sao từ số gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu của các loại giấy tờ sau: Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc, cư trú. Trường hợp người lao động có tài khoản định danh điện tử mức độ 02, người tiếp nhận hồ sơ vay vốn

đổi chiếu và xác nhận thông tin về dân tộc, cư trú của người lao động theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội. Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thuộc hộ nghèo. (iii) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đổi chiếu của hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa người lao động và doanh nghiệp dịch vụ, đơn vị sự nghiệp. (iv) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đổi chiếu của hộ chiếu còn thời hạn của người lao động. (v) Các giấy tờ có liên quan đến tài sản bảo đảm đối với mức vay trên 200 triệu đồng. (vi) Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đổi chiếu văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng tại thời điểm nộp hồ sơ (nếu có).

(6) Thủ tục giải quyết vay vốn, xử lý nợ bị rủi ro: (i) Người lao động có nhu cầu vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng nộp hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội. (ii) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ vay vốn, Ngân hàng Chính sách xã hội thông báo kết quả phê duyệt cho vay. Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn chi tiết về hồ sơ vay vốn, thủ tục cho vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đảm bảo thuận lợi, linh hoạt. (iii) Việc xử lý nợ bị rủi ro đối với khoản vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thực hiện theo quy định về xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân

hàng Chính sách xã hội.

7. Chính sách việc làm công:

(1) Thông báo chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công: (i) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thực hiện chính sách việc làm công, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện; chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được và nhu cầu sử dụng lao động tham gia thực hiện chính sách việc làm công. (ii) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo, Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai tại trụ sở, các nơi sinh hoạt cộng đồng và thông báo trên các phương tiện truyền thông của cấp xã về các nội dung thông báo quy định tại điểm i nêu trên, trong thời gian ít nhất 05 ngày làm việc.

(2) Lựa chọn người lao động tham gia việc làm công: Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với các nhà thầu (nếu có), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, đại diện cộng đồng dân cư hưởng lợi từ chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công lựa chọn người lao động tham gia việc làm công trong danh sách người lao động đăng ký tham gia trên cơ sở nguyên tắc công khai, minh bạch và theo thứ tự như sau: (i)

Người lao động thuộc một trong các đối tượng quy định tại điểm khoản 1 Điều 19 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025. (ii) Người lao động là nạn nhân bị mua bán. (iii) Người lao động thuộc hộ gia đình hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu. (iv) Người lao động có nơi ở hiện tại nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động.

(3) Chế độ đối với người lao động tham gia việc làm công tại các chương trình, dự án, hoạt động có nhà thầu: Nhà thầu thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động có sử dụng lao động tham gia việc làm công phải giao kết hợp đồng lao động với người lao động và đảm bảo các chế độ đối với người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, đồng thời thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

(4) Tiền công đối với người lao động tham gia việc làm công theo hình thức tham gia của cộng đồng: Đối với các chương trình, dự án, hoạt động thực hiện chính sách việc làm công theo hình thức lựa chọn nhà thầu là tham gia thực hiện của cộng đồng theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì tiền công của người lao động được thanh toán trên cơ sở thỏa thuận giữa những người lao động và căn cứ thời gian thực tế làm việc, khối lượng, chất lượng công việc người lao động đã thực hiện, cụ thể như sau: (i) Đối với người lao động làm việc đủ

8 giờ trong 1 ngày và 26 ngày trong tháng thì tiền công tính theo tháng và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện dự án, hoạt động. (ii) Đối với người lao động làm việc không đủ 8 giờ trong 1 ngày hoặc 26 ngày trong 1 tháng thì tiền công tính theo giờ và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tại nơi thực hiện chương trình, dự án, hoạt động chia 26 ngày và chia 8 giờ. (iii) Trường hợp người lao động làm thêm giờ theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 338/2025/NĐ-CP ngày 25/12/2025, được thanh toán tiền công tính theo giờ theo quy định tại điểm ii nêu trên, cho những giờ làm thêm như sau: Vào ngày thường, ít nhất bằng 150%. Vào ngày nghỉ hằng tuần, ít nhất bằng 200%. Vào ngày nghỉ lễ, tết, ít nhất bằng 300%.

8. Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên:

(1) Nội dung và mức chi hỗ trợ đào tạo nghề:

(i) Người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, bao gồm: a) Hỗ trợ đào tạo theo mức thu học phí thực tế của cơ sở đào tạo. Đối với người lao động ở khu vực nông thôn, mức hỗ trợ đào tạo tối đa 4 triệu đồng/người/khoá học. Đối với người lao

động là thanh niên, mức hỗ trợ không vượt quá 12 tháng mức lương cơ sở, bao gồm tổng các khoản chi hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản (i) này. Trường hợp vượt quá, ưu tiên thanh toán hỗ trợ theo thứ tự các khoản chi tại điểm a, điểm b, điểm c khoản (i) này. Trường hợp bãi bỏ mức lương cơ sở thì thực hiện theo mức tham chiếu theo quy định của Chính phủ. b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày. c) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 5 km trở lên. (ii) Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản (i) này. (iii) Người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 chỉ được hỗ trợ đào tạo nghề một lần theo chính sách quy định tại khoản (i) này. (iv) Người lao động đã được hỗ trợ đào tạo nghề theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ đào tạo theo chính sách quy định tại khoản (i) này, trừ trường hợp

người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15. Trường hợp người lao động ở khu vực nông thôn đã được hỗ trợ đào tạo nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ đào tạo để chuyển đổi việc làm theo chính sách quy định tại khoản (i) này, nhưng tối đa không quá 03 lần.

(2) Điều kiện hỗ trợ đào tạo nghề: (i) Người lao động ở khu vực nông thôn được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có nhu cầu. (ii) Người lao động là thanh niên thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật số 74/2025/QH15 được hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng khi có đủ các điều kiện sau: a) Có nhu cầu đào tạo trong thời hạn 60 tháng, kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng. b) Chưa được hỗ trợ đào tạo nghề từ nguồn kinh phí của ngân sách nhà nước kể từ ngày hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân hoặc hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

(3) Trình tự, thủ tục hỗ trợ đào tạo nghề: (i) Người lao động nộp hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại, trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia. (ii) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hỗ trợ đào tạo nghề, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người lao động quyết định việc hỗ trợ và thanh toán tiền hỗ trợ cho người lao động. Trường hợp không hỗ trợ thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. (iii) Trường hợp đặt hàng đào tạo, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người lao động ký hợp đồng đặt hàng đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng với cơ sở đào tạo theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

(4) Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề: Kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác.

9. Nội dung và mức chi hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng,

gồm:

(1) Giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo theo chi phí thực tế, tối đa 530.000 đồng/người khóa học.

b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo là 50.000 đồng/người/ngày.

c) Hỗ trợ tiền ở trong thời gian đào tạo là 400.000 đồng/người/tháng.

d) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đào tạo theo định mức như sau: 200.000 đồng/người khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người khóa học đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 5 km trở lên.

(2) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ, bao gồm:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khoá học.

b) Hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo mức cụ thể của từng khóa học và thời gian học thực tế, tối đa 4 triệu đồng/người/khoá học.

c) Hỗ trợ theo quy định tại điểm b, điểm c,

điểm d khoản (1) nêu trên.

(3) Đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo thỏa thuận:

a) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo, nâng cao trình độ tay nghề theo yêu cầu của hợp đồng cung ứng giữa doanh nghiệp Việt Nam với đối tác nước ngoài được hỗ trợ một phần chi phí bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng nghề, đào tạo ngoại ngữ, mức hỗ trợ bằng 70% chi phí đào tạo của từng khóa học của cơ sở đào tạo nhưng không quá mức hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm b khoản (2) nêu ở trên.

b) Người lao động tham gia các chương trình đào tạo trình độ cao theo thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước tiếp nhận lao động được hỗ trợ chi phí đào tạo theo thỏa thuận.

(4) Chi phí khác cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, bao gồm:

a) Lệ phí làm hộ chiếu theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp hộ chiếu, thị thực, giấy tờ về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú tại Việt Nam.

b) Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp theo mức quy định của pháp luật về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp.

c) Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động.

d) Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thực tế của cơ sở y tế được phép thực hiện khám sức khỏe đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

(5) Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản (1), khoản (2), khoản (3), khoản (4) như nêu ở trên.

(6) Người lao động đồng thời thuộc hai hay nhiều trường hợp hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật số 74/2025/QH15 được lựa chọn áp dụng theo trường hợp có lợi nhất cho người lao động và chỉ được hưởng một lần nội dung hỗ trợ quy định tại khoản (1), khoản (2), khoản (3), khoản (4) như nêu ở trên.

Trường hợp người lao động đã được hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo các chính sách hiện hành khác của Nhà nước không được tiếp tục hỗ trợ theo quy định tại khoản (1), khoản (2), khoản (3), khoản 4 như nêu ở trên.

VII. Quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm, thuốc

lá nguyên liệu năm 2026

Ngày 26/01/2026, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành 02 Thông tư số 03/2026/TT-BCT quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026 và Thông tư số 04/2026/TT-BCT quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026, theo đó:

1. Quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026, như sau:

(1) Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026:

TT	Mã số hàng hóa	Tên hàng	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	0407.21.00 và 0407.90.10	Trứng gà	Tá	75.809	Trứng thương phẩm không có phôi
	0407.29.10 và 0407.90.20	Trứng vịt, ngan			
	0407.29.90 và 0407.90.90	Loại khác			
2	2501	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc	Tấn	97.020	

		không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biên.			
--	--	---	--	--	--

(2) Phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026: (i) Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026 được phân giao theo phương thức cấp giấy phép nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Thông tư số 12/2018/TTBCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. (ii) Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Thông tư số 03/2026/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc áp dụng, thực hiện được thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế tương ứng.

(3) Đối tượng phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026: (i) Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng

muối được phân giao cho thương nhân trực tiếp sử dụng muối làm nguyên liệu sản xuất thuốc, sản phẩm y tế và làm nguyên liệu sản xuất hóa chất. (ii) Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng trứng gia cầm được phân giao cho thương nhân trực tiếp sử dụng trứng gia cầm làm nguyên liệu sản xuất.

(4) Thời điểm bắt đầu phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối, trứng gia cầm năm 2026: (i) Thời điểm bắt đầu phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối làm nguyên liệu sản xuất thuốc và sản phẩm y tế năm 2026 là kể từ ngày 15/3/2026. (ii) Bộ Công Thương trao đổi với Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xác định thời điểm bắt đầu phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng muối làm nguyên liệu sản xuất hóa chất và hạn ngạch thuế quan nhập khẩu mặt hàng trứng gia cầm năm 2026.

2. Quy định về hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026, như sau:

(1) Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026: Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu (mã HS 2401) năm 2026 là 79.199 tấn.

(2) Đối tượng phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026: Hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026 được phân giao cho thương nhân có Giấy

phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá do cơ quan có thẩm quyền cấp và có nhu cầu sử dụng thuốc lá nguyên liệu nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan để sản xuất hoặc chế biến nguyên liệu phục vụ sản xuất thuốc lá điều tiêu thụ trong nước.

(3) Phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026: (i) Đối tượng quy định tại Điều 2 Thông tư số 04/2026/TT-BCT được Bộ Công Thương phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026 bằng phương thức cấp giấy phép nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. (ii) Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn trong Thông tư số 04/2026/TT-BCT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì việc áp dụng, thực hiện được thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế tương ứng.

(4) Thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan

nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026: Thời điểm phân giao hạn ngạch thuế quan nhập khẩu thuốc lá nguyên liệu năm 2026 là kể từ ngày 15/3/2026.

VIII. Hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp; quy định tiêu chí trang trại

Ngày 26/12/2025, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ba Văn bản hợp nhất số 85/VBHN-BNNMT hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; số 86/VBHN-BNNMT quy định hoạt động đặc thù, chế độ báo cáo của Hợp tác xã nông nghiệp, trách nhiệm quản lý nhà nước các cấp đối với hợp tác xã nông nghiệp và số 87/VBHN-BNNMT quy định tiêu chí trang trại, theo đó:

1. Hợp tác xã nông nghiệp được phân loại như sau: (i) Hợp tác xã trồng trọt: Là hợp tác xã có hoạt động sản xuất trồng trọt (trồng cây hàng năm, cây lâu năm; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp) và dịch vụ trồng trọt có liên quan; dịch vụ sau thu hoạch; xử lý hạt giống để nhân giống. (ii) Hợp tác xã chăn nuôi: Là hợp tác xã có hoạt động sản xuất chăn nuôi (trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác); dịch vụ chăn nuôi có liên quan; săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan. (iii) Hợp tác xã lâm nghiệp: Là

hợp tác xã có hoạt động sản xuất lâm nghiệp (trồng và chăm sóc rừng; khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác) và dịch vụ lâm nghiệp có liên quan. (iv) Hợp tác xã thủy sản: Là hợp tác xã có hoạt động nuôi trồng thủy sản (nuôi trồng thủy sản biển, nội địa; sản xuất giống thủy sản); khai thác thủy sản (khai thác thủy sản biển và nội địa, bao gồm cả bảo quản thủy sản ngay trên tàu đánh cá). (v) Hợp tác xã diêm nghiệp: Là hợp tác xã có hoạt động khai thác muối (khai thác muối mỏ, đập vụn muối và sàng muối; sản xuất muối từ nước biển, nước mặn ở hồ hoặc nước mặn tự nhiên khác; nghiền, tẩy rửa, và tinh chế muối phục vụ cho sản xuất) và dịch vụ có liên quan đến phục vụ khai thác muối. (vi) Hợp tác xã nước sạch nông thôn: Là hợp tác xã có hoạt động khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (khai thác nước từ sông, hồ, ao; thu nước mưa; thanh lọc nước để cung cấp; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác) cho nhu cầu sinh hoạt trên địa bàn nông thôn. (vii). Hợp tác xã nông nghiệp tổng hợp: Là hợp tác xã có hoạt động từ hai lĩnh vực hoạt động của các hợp tác xã được phân loại tại điểm i, điểm ii, điểm iii, điểm iv, điểm v, điểm vi như đã trình bày ở trên, trở lên. Khi tiến hành phân loại, các hợp tác xã căn cứ Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 ban hành Hệ thống ngành

kinh tế của Việt Nam (190) và văn bản hướng dẫn thi hành của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để xác định các hoạt động chi tiết chưa được nêu cụ thể trong phân loại hợp tác xã trên.

2. Tiêu chí đánh giá hợp tác xã nông nghiệp: (i) Hợp tác xã nông nghiệp được đánh giá theo 06 tiêu chí: Tiêu chí 1: Doanh thu và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của hợp tác xã. Tiêu chí 2: Lợi ích của các thành viên hợp tác xã. Tiêu chí 3: Vốn hoạt động của hợp tác xã. Tiêu chí 4: Quy mô thành viên ảnh hưởng tích cực đến cộng đồng. Tiêu chí 5: Hợp tác xã được khen thưởng trong năm. Tiêu chí 6: Mức độ hài lòng của thành viên đối với hợp tác xã. (ii) Các tiêu chí và điểm chấm chi tiết được quy định cụ thể tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Phương pháp và trình tự đánh giá hợp tác xã nông nghiệp: (i) Phương pháp đánh giá được thực hiện theo hình thức hợp tác xã tự chấm điểm các tiêu chí (theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp). (ii) Trình tự đánh giá xếp loại hợp tác xã nông nghiệp được thực hiện hàng năm theo 05 bước sau: Bước 1: Lấy ý kiến thành viên về mức độ hài lòng đối với hợp tác xã: Đối tượng thực hiện: Hội đồng quản trị

hợp tác xã nông nghiệp. Đối tượng lấy ý kiến: Các thành viên dự đại hội (hoặc đại hội đại biểu) thành viên hàng năm hoặc nhiệm kỳ tổ chức trong quý I của năm. Cách tiến hành: Hội đồng quản trị hợp tác xã nông nghiệp phát phiếu đánh giá mức độ hài lòng của thành viên hợp tác xã (theo Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp) cho thành viên dự đại hội, thu thập phiếu đánh giá, rà soát phiếu đánh giá, chuyển phiếu đánh giá chưa đúng hoặc chưa đầy đủ để hướng dẫn thành viên đánh giá lại, thu thập phiếu đánh giá hợp lệ, tổng hợp, tính điểm đánh giá bình quân của thành viên (bằng tổng điểm đánh giá của các phiếu hợp lệ chia cho số thành viên có phiếu đánh giá hợp lệ). Bước 2: Hợp tác xã nông nghiệp tổ chức tự chấm điểm: Đối tượng thực hiện: Hội đồng quản trị hợp tác xã nông nghiệp. Đối tượng kiểm tra: Ban Kiểm soát (hoặc kiểm soát viên). Cách tiến hành: Hội đồng quản trị hợp tác xã nông nghiệp tổ chức tự chấm điểm và tổng hợp kết quả vào bảng tự chấm điểm của hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp (theo Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp), gửi Ban Kiểm soát (hoặc kiểm soát viên) để kiểm tra. Bước 3: Hợp tác xã nông nghiệp gửi bảng tự chấm điểm: Đối tượng thực hiện: Hội đồng quản trị hợp tác xã nông nghiệp. Đối tượng nhận: Ủy ban nhân dân cấp

xã. Thời gian thực hiện: Trước ngày 01 tháng 4 hàng năm. Bước 4: Báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý nhà nước cấp xã, tỉnh và thông báo công khai kết quả tự chấm điểm và xếp loại hợp tác xã cho thành viên: Đối với việc Báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý nhà nước cấp xã, tỉnh: Đối tượng thực hiện báo cáo: Ủy ban nhân dân cấp xã. Đối tượng nhận báo cáo: Sở Nông nghiệp và Môi trường. Nội dung báo cáo: Danh sách xếp loại hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn (về số lượng từng loại hợp tác xã nông nghiệp đạt loại tốt, khá, trung bình, yếu và số lượng hợp tác xã không xếp loại). Cách tiến hành: Ủy ban nhân dân cấp xã đôn đốc, hướng dẫn các hợp tác xã nông nghiệp tự chấm điểm (trường hợp cần thiết phải xem xét, kiểm tra lại mức độ phù hợp của bảng tự chấm điểm của hợp tác xã, Ủy ban nhân dân cấp xã làm việc với hợp tác xã để hướng dẫn hợp tác xã rà soát chấm điểm lại cho đúng với nội dung của Thông tư này); tổng hợp để báo cáo. Thời gian báo cáo: Trước ngày 10 tháng 4 hàng năm. Đối với việc thông báo công khai kết quả tự chấm điểm và xếp loại hợp tác xã cho thành viên: Đối tượng thông báo: Hội đồng quản trị hợp tác xã nông nghiệp. Đối tượng nhận thông báo: Thành viên hợp tác xã nông nghiệp. Thời gian và cách tiến hành: Đến hết 15 tháng 4 hàng năm, nếu không có ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, hội đồng quản trị hợp tác xã nông nghiệp thông báo công khai kết quả tự chấm điểm

và xếp loại hợp tác xã cho các thành viên. Bước 5: Báo cáo kết quả cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Đối tượng thực hiện báo cáo: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Chi cục Phát triển nông thôn). Đối tượng nhận báo cáo: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn). Nội dung báo cáo: Danh sách các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh đã xếp loại (tốt, khá, trung bình, yếu) và hợp tác xã không xếp loại. Thời gian báo cáo: Trước ngày 15 tháng 4 hàng năm.

4. Xếp loại hợp tác xã nông nghiệp: (i) Hợp tác xã nông nghiệp được xếp loại theo 04 mức sau: Hợp tác xã hoạt động tốt: Tổng số điểm đạt từ 80 điểm đến 100 điểm. Hợp tác xã hoạt động khá: Tổng số điểm đạt từ 65 điểm đến dưới 80 điểm. Hợp tác xã hoạt động trung bình: Tổng số điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 65 điểm. Hợp tác xã hoạt động yếu: Tổng số điểm đạt dưới 50 điểm hoặc trong năm bị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động của hợp tác xã. (ii) Hợp tác xã mới thành lập và sản xuất kinh doanh chưa đủ 12 tháng trong năm thì không tự chấm điểm và xếp loại.

5. Hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp: (i) Hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp quy định tại Thông tư quy định hoạt động đặc thù, chế độ báo cáo của Hợp tác xã nông

ng nghiệp, trách nhiệm quản lý nhà nước các cấp đối với hợp tác xã nông nghiệp là những hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp; đại diện ký kết hợp đồng liên kết; tham gia cung cấp dịch vụ công ích do hợp tác xã nông nghiệp thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp của các thành viên và khách hàng không phải là thành viên hợp tác xã. Căn cứ năng lực, điều kiện thực tế của hợp tác xã và nhu cầu của thị trường, hợp tác xã nông nghiệp lựa chọn và thực hiện các hoạt động đặc thù quy định tại điểm ii, iii, iv dưới đây. Cụ thể: (ii) Tổ chức sản xuất và cung ứng tập trung các sản phẩm, dịch vụ đầu vào, đầu ra phục vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp của thành viên và khách hàng không phải thành viên hợp tác xã: Đào tạo, tập huấn kỹ năng quản lý hợp tác xã và khuyến nông, chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật. Sản xuất và cung ứng vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y; giống cây trồng, vật nuôi và vật tư nông nghiệp khác); cung ứng dịch vụ (làm đất, thủy lợi, nước sạch nông thôn, bảo vệ thực vật, thú y, bảo vệ sản xuất). Gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, chế biến, bảo quản, đóng gói, hoàn thiện sản phẩm, quản lý chất lượng và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổ chức thực hiện và quản lý thống nhất quy trình sản xuất nông nghiệp đảm bảo yêu cầu chất lượng sản phẩm. Phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tuyên truyền, vận

động và tổ chức cho các thành viên hợp tác xã tham gia bảo hiểm nông nghiệp. Tổ chức các hoạt động mua chung, bán chung các dịch vụ, sản phẩm nông nghiệp. Các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. (iii) Đại diện ký kết hợp đồng và tổ chức thực hiện liên kết với doanh nghiệp, các đối tác khác trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp nhằm tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cho thành viên và khách hàng không phải là thành viên hợp tác xã với các hoạt động cụ thể như: Ký và tổ chức thực hiện hợp đồng liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổ chức quảng bá hoặc xây dựng nhãn hiệu tập thể cho các sản phẩm, dịch vụ nông nghiệp. Tổ chức nghiên cứu thị trường, tiếp thị đối với các dịch vụ, sản phẩm nông nghiệp. Thực hiện các dịch vụ khác trong chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp. (iv) Tham gia cung cấp dịch vụ công ích trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ở địa phương, bao gồm các hoạt động: Tổ chức quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng và phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động công ích khi được nhà nước giao. Tổ chức các hoạt động cung cấp dịch vụ công ích theo quy định của pháp luật.

6. Trách nhiệm của hợp tác xã nông nghiệp trong tổ chức thực hiện các hoạt động đặc thù:

(i) Quy định các hoạt động đặc thù của hợp tác xã nông nghiệp vào Điều lệ của hợp tác xã. (ii) Xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh đáp

ứng yêu cầu sản xuất theo mùa vụ, quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa, yêu cầu của thị trường, bảo đảm an toàn thực phẩm; khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ; có giải pháp phòng chống rủi ro, thiên tai, dịch bệnh, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, tài nguyên, nguồn lợi tự nhiên ở địa phương. (iii) Ứng dụng và thực hiện quy trình kỹ thuật sản xuất sản phẩm an toàn phù hợp với điều kiện của hợp tác xã, quy định của pháp luật và đáp ứng yêu cầu của thị trường. (iv) Tổ chức đào tạo, tập huấn, chuyển giao công nghệ, tiến bộ kỹ thuật và khuyến nông cho cán bộ, thành viên hợp tác xã và khách hàng không phải là thành viên hợp tác xã. (v) Hoàn thiện các thủ tục pháp lý và huy động nguồn lực đảm bảo cho việc tổ chức các hoạt động đặc thù và phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. (vi) Thông tin, hướng dẫn các thành viên và tổ chức, cá nhân liên kết với hợp tác xã nông nghiệp tổ chức thực hiện có hiệu quả hợp đồng liên kết và phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. (vii) Tổ chức cung ứng sản phẩm, dịch vụ đảm bảo chất lượng, giá cả cạnh tranh và tuân thủ các quy định của pháp luật. (viii) Phối hợp với tổ chức bảo hiểm nông nghiệp và các đối tác liên quan hỗ trợ thành viên hợp tác xã thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro, quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp tạo điều kiện cho việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và triển khai hiệu quả chính

sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp. (iv) Thực hiện công khai, minh bạch trong hợp tác xã về giá dịch vụ, chủng loại, đối tượng phục vụ; xây dựng quy chế quản lý, sử dụng, duy tu, bảo dưỡng tài sản Nhà nước giao theo quy định và tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích.

7. Đối tượng áp dụng đối với Thông tư quy định về tiêu chí trang trại, gồm: Cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp) đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại theo quy định của Thông tư. Cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

8. Phân loại trang trại, cụ thể: (i) Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp và tỷ trọng giá trị sản xuất của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại, như sau: Trang trại trồng trọt. Trang trại chăn nuôi. Trang trại lâm nghiệp. Trang trại nuôi trồng thủy sản. Trang trại sản xuất muối. (ii) Trang trại tổng hợp là trang trại trong đó không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản xuất của trang trại trong năm.

9. Tiêu chí kinh tế trang trại: (i) Đối với trang trại chuyên ngành, gồm: Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và văn bản hướng dẫn. Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên. Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. (ii) Đối với trang trại tổng hợp: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

10. Cách tính tổng diện tích đất sản xuất và giá trị sản xuất của trang trại, như sau: (i) Tổng diện tích đất sản xuất quy định tại khoản 9 như nêu ở trên, là tổng diện tích đất sản xuất kinh doanh của trang trại, được sử dụng hợp pháp theo quy định của pháp luật về đất đai, bao gồm diện tích đất để trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và đất để xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất của trang trại tại thời điểm kê khai. (ii) Giá trị sản xuất của trang trại/năm là giá trị sản xuất của ít nhất 1 năm trang trại đạt được trong 3

năm gần nhất với năm kê khai; được tính bằng tổng giá trị sản xuất các kỳ thu hoạch hoặc khai thác trong năm. Đối với trang trại mới thành lập chưa có sản phẩm thu hoạch, giá trị sản xuất được ước tính căn cứ vào phương án sản xuất, tình hình triển khai thực tế của trang trại.

PHẦN B. MỘT SỐ NỘI DUNG, QUY ĐỊNH TẠI CÁC VĂN BẢN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN TỈNH QUẢNG NGÃI LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

I. Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 26/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi quy định về tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

1. Căn cứ thực hiện: Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 tại khoản 4 Điều 77, điểm c khoản 5 Điều 81 (được sửa đổi bởi khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15) và khoản 3 Điều 83 (được sửa đổi bởi khoản 26 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15).

2. Đối tượng áp dụng: Đối với các cơ quan,

tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

3. Tuyến đường và thời gian vận chuyển:

(1) Tuyến đường vận chuyển: Phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại được phép vận chuyển trên tất cả các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. (2) Thời gian vận chuyển: (i) Không giới hạn thời gian phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa trên bàn tỉnh Quảng Ngãi. (ii) Phương tiện vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại được phép vận chuyển trong khoảng thời gian từ 20 giờ 00 phút ngày hôm trước đến 05 giờ 00 phút ngày hôm sau trên các tuyến đường bộ trên bàn tỉnh Quảng Ngãi; không giới hạn thời gian vận chuyển trên các tuyến đường thủy nội địa.

4. Trách nhiệm của các Cơ sở thu gom, vận chuyển: (i) Chấp hành các quy định của pháp luật khi vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên đường. (ii) Quản lý các phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải

nguy hại theo đúng lộ trình và thời gian vận chuyển theo quy định tại Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 26/02/2026. (iii) Sử dụng các phương tiện, thiết bị vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường xử lý và chất thải nguy hại đảm bảo theo quy định pháp luật hiện hành. (iv) Có phương án phòng ngừa, khắc phục sự cố và chịu trách nhiệm trong quá trình vận chuyển chất thải theo quy định của pháp luật.

II. Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 02/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Theo đó, Quyết định số 55/QĐ-UBND xác định và công bố địa bàn ưu đãi đầu tư và địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, gồm 74 đơn vị cấp xã: Xã Ngọc Bay; Xã Ia Chim; Xã Đăk Rơ Wa; Phường Kon Tum; Phường Đăk Cẩm; Phường Đăk Bla; Xã Đăk Pxi; Xã Đăk Mar; Xã Đăk Ui; Xã Ngọc Réo; Xã Đăk Hà; Xã Ngọc Tụ; Xã Đăk Tô; Xã Kon Đào; Xã Đăk Sao; Xã Đăk Tờ Kan; Xã Tu Mơ Rông; Xã Măng Ri; Xã Bờ Y; Xã Sa Loong; Xã Dục Nông; Xã Xốp; Xã Ngọc Linh; Xã Đăk Plô; Xã Đăk Pék; Xã Đăk Môn; Xã Đăk Long; Xã Sa Thầy; Xã Sa

Bình; Xã Ya Ly; Xã Rờ Koi; Xã Mô Rai; Xã Ia Toi; Xã Ia Đal; Xã Đăk Kôi; Xã Kon Braih; Xã Đăk Rve; Xã Măng Đen; Xã Măng Bút; Xã Kon Plông; Xã Ba Xa; Xã Ba Vi; Xã Ba Tô; Xã Ba Dinh; Xã Ba Tơ; Xã Ba Vinh; Xã Ba Động; Xã Đặng Thùy Trâm; Xã Sơn Tây; Xã Sơn Tây Thượng; Xã Sơn Tây Hạ; Xã Sơn Hạ; Xã Sơn Linh; Xã Sơn Hà; Xã Sơn Thủy; Xã Sơn Kỳ; Xã Minh Long; Xã Sơn Mai; Xã Bình Minh; Xã Bình Chương; Xã Bình Sơn; Xã Vạn Tường; Xã Đông Sơn; Xã Trường Giang; Xã Ba Gia; Xã Sơn Tịnh; Xã Thọ Phong; Đặc khu Lý Sơn; Xã Trà Bồng; Xã Đông Trà Bồng; Xã Tây Trà; Xã Thanh Bồng; Xã Cà Đam; Xã Tây Trà Bồng.

2. Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, gồm 04 đơn vị cấp xã: Xã Nghĩa Hành; Xã Đình Cương; Xã Thiện Tín; Xã Phước Giang

III. Một số nhiệm vụ chủ yếu triển khai thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và I-xra-en (VIFTA) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, theo Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 06/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

1. Công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về Hiệp định VIFTA và thị trường I-xra-en:

(i) Tăng cường phổ biến về Hiệp định VIFTA đến các đối tượng có liên quan, đặc biệt là đối tượng có thể chịu tác động như các cơ quan quản lý cấp tỉnh, UBND các xã, phường, đặc khu và các hiệp hội

ngành nghề, hợp tác xã, cộng đồng doanh nghiệp, các thành phần lao động khác thông qua các phương tiện truyền thông, trang thông tin điện tử, in ấn các ấn phẩm, tài liệu, chương trình phát thanh và truyền hình, các lớp tập huấn, hoặc đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến, hội thảo nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết về nội dung cam kết cũng như các công việc cần triển khai để thực thi hiệu quả Hiệp định VIFTA. (ii) Chú trọng tập huấn cho các cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước cũng như các doanh nghiệp về một số lĩnh vực như: thuế, quy tắc xuất xứ, tiếp cận thị trường I-xra-en, đầu tư, dịch vụ, hải quan, phòng vệ thương mại, hàng rào kỹ thuật trong thương mại,... bảo đảm các cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp hiểu rõ, hiểu đúng, làm cơ sở thực thi Hiệp định được đầy đủ và hiệu quả. (iii) Sở Công Thương là đầu mối tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện và phối hợp với cơ quan đầu mối về Hiệp định VIFTA của Bộ Công Thương để cung cấp thông tin, triển khai hướng dẫn đến các cơ quan và cộng đồng doanh nghiệp tỉnh hiểu rõ các nội dung cam kết và các vấn đề có liên quan đến Hiệp định. (iv) Tăng cường năng lực và đẩy mạnh công tác cung cấp thông tin, dự báo về thị trường I-xra-en và thị trường trong nước của các cơ quan nhà nước có chức năng cung cấp thông tin về thương mại - đầu tư để các doanh nghiệp trong tỉnh có thể kịp thời nắm bắt các thông tin, yêu

cầu về kỹ thuật, quy định về quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa của I-xra-en, từ đó tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạch định và triển khai chiến lược kinh doanh trong nước và đầu tư ra nước ngoài. (v) Nghiên cứu đẩy mạnh các chương trình xúc tiến thương mại - đầu tư tại I-xra-en nhằm thông tin cho cộng đồng doanh nghiệp I-xra-en về cơ hội và lợi thế môi trường kinh doanh đầu tư của tỉnh, qua đó phát triển quan hệ thương mại, thu hút đầu tư nước ngoài vào những lĩnh vực trọng điểm; đồng thời, kết nối doanh nghiệp để tăng cường cung cấp thông tin cho cộng đồng doanh nghiệp I-xra-en.

2. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế: (i)

Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành do địa phương ban hành để chủ động thực hiện hoặc kiên nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với yêu cầu của Hiệp định; nâng cao năng lực thực thi pháp luật trực tiếp liên quan đến Hiệp định VIFTA. (ii) Thường xuyên theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh, đảm bảo việc thực hiện cơ chế tham vấn, lấy ý kiến các đối tượng có liên quan trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật; thực hiện tốt công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp. (iii) Chủ động phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ, ngành Trung ương trong quá trình xây dựng, sửa đổi các văn bản quy phạm pháp

luật liên quan đến thực thi Hiệp định VIFTA.

3. Nâng cao năng lực cạnh tranh, tận dụng hiệu quả Hiệp định VIFTA: (i) Xây dựng các chương trình hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành hàng, doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, hợp tác xã, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo phù hợp với các cam kết quốc tế; đồng thời, chuẩn bị những giải pháp ứng phó, hỗ trợ đối với những ngành hàng, mặt hàng chịu tác động lớn, trực tiếp từ việc thực thi Hiệp định. (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh tham gia vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng có sự tham gia của các doanh nghiệp I-xra-en để tận dụng lợi ích của Hiệp định; tăng cường các biện pháp, cơ chế khuyến khích, định hướng các doanh nghiệp có vốn đầu tư từ I-xra-en để kết nối với doanh nghiệp của tỉnh, góp phần hình thành và phát triển chuỗi cung ứng. (iii) Nghiên cứu, hướng dẫn, hỗ trợ và đào tạo cho doanh nghiệp các ngành hàng liên quan đáp ứng các tiêu chuẩn đặc thù ở thị trường I-xra-en; tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại; hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng kênh phân phối, mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước; tăng cường tổ chức các hoạt động gặp gỡ, tiếp xúc các doanh nghiệp, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì và phát triển sản xuất kinh doanh. (iv) Nâng cao vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp; thông

qua các hiệp hội doanh nghiệp nắm bắt, giải quyết những khó khăn, vướng mắc của cộng đồng doanh nghiệp nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; ngoài ra, định hướng cho các Hiệp hội đổi mới văn hóa sản xuất, khởi nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng quốc tế.

IV. Triển khai thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2030, theo Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 31/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

1. Về mục tiêu:

1.1. Mục tiêu chung: Hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; góp phần nâng cao tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế tỉnh Quảng Ngãi.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Hàng năm, tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn về năng suất chất lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, hệ thống quản lý tiên tiến và công cụ cải tiến năng suất chất lượng cho cán bộ lãnh đạo, quản lý và người lao động của doanh nghiệp và đội ngũ giảng viên đạt tối thiểu 200 lượt người/năm; đồng thời đào tạo, xây dựng đội ngũ chuyên gia năng suất chất lượng tại chỗ cho tỉnh Quảng Ngãi.

b) Hàng năm, có từ 10 đến 15 doanh nghiệp được hướng dẫn, hỗ trợ áp dụng các giải pháp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, truy xuất nguồn gốc, hệ thống quản lý tiên tiến (ISO, HACCP, GMP, ISO 56000,...) và công cụ cải tiến năng suất chất lượng (5S, Kaizen, Lean, TPM, năng suất xanh, chuyển đổi số,...).

c) Hỗ trợ sản phẩm chủ lực, đặc thù, OCOP áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử và chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng. Đến năm 2030, 100% sản phẩm bắt buộc phải truy xuất nguồn gốc có áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc điện tử.

d) Đến năm 2030, xây dựng từ 03 đến 05 mô hình doanh nghiệp điển hình năng suất - chất lượng có hiệu quả rõ rệt để nhân rộng.

đ) Hàng năm, có ít nhất 01 doanh nghiệp tham gia Giải thưởng Chất lượng Quốc gia; phân đầu đến năm 2030 có từ 3 đến 5 lượt doanh nghiệp

đạt giải.

2. Về một số nhiệm vụ và giải pháp

2.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất chất lượng: (i) Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách, các giải pháp về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để thúc đẩy, nâng cao năng suất quốc gia, ngành, địa phương và doanh nghiệp trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế. (ii) Nghiên cứu, triển khai ứng dụng các giải pháp năng suất xanh và phát triển cộng đồng.

2.2. Tăng cường công tác thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng: (i) Tổ chức các hội nghị, hội thảo tuyên truyền, phổ biến kinh nghiệm về áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, truy xuất nguồn gốc, nhất là các công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh, năng suất xanh vào doanh nghiệp; các giải pháp hiệu quả, điển hình trong hoạt động nâng cao năng suất, chất lượng. (ii) Triển khai thông tin, tuyên truyền trên các kênh truyền thông của tỉnh để phổ biến, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về năng suất, chất lượng. Xây dựng các phóng sự, đưa tin về mô hình điểm về năng suất chất lượng trên địa bàn tỉnh nhằm lan toả phong trào năng suất chất lượng đến các cấp, các ngành, địa phương và toàn xã hội. (iii) Tổ chức tôn vinh, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích cao

trong hoạt động năng suất, chất lượng. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia các hoạt động của Giải thưởng Chất lượng Quốc gia.

2.3. Đào tạo nguồn nhân lực cho hoạt động nâng cao năng suất chất lượng: (i) Tổ chức đào tạo về năng suất chất lượng cho đội ngũ giảng viên các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Mở rộng đào tạo kiến thức về năng suất chất lượng trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. (ii) Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về năng suất chất lượng cho cán bộ lãnh đạo, quản lý và người lao động của doanh nghiệp.

2.4. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh: (i) Hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản, đẩy mạnh áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng đặc thù cho ngành, lĩnh vực, tiêu chuẩn về các hệ thống quản lý mới được công bố. (ii) Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, áp dụng thực hành nông nghiệp tốt (GAP), thực hành sản xuất nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh,... (iii) Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để thiết lập, tối ưu hóa, hiện đại hóa

hệ thống quản trị doanh nghiệp; áp dụng tiêu chuẩn, công cụ hỗ trợ cho sản xuất thông minh, dịch vụ thông minh. (iv) Hỗ trợ doanh nghiệp chứng nhận sản phẩm, hàng hóa, chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm, môi trường, năng lượng, an toàn và sức khỏe nghề nghiệp và chứng nhận hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế.

2.5. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng: (i) Tăng cường hợp tác, thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án năng suất của Tổ chức Năng suất Châu Á. Tham gia các hội thảo, huấn luyện trong khuôn khổ các chương trình, dự án năng suất của Tổ chức Năng suất Châu Á và các khóa đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực và quốc gia. (ii) Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm, kỹ thuật gia tăng năng suất tại các địa phương trong nước có phong trào năng suất, chất lượng phát triển mạnh, đạt hiệu quả.

V. Mục tiêu, phương châm, nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới, trong triển khai thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị; theo đó, tại Văn bản số 1390/UBND-KTTH ngày 24/02/2026, Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện đầy

đủ, kịp thời, hiệu quả các nội dung chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo tại Phiên họp lần thứ tư Ban Chỉ đạo quốc gia triển khai Nghị quyết số 68-NQ/TW của Bộ Chính trị tại Thông báo Kết luận số 72/TB-VPCP ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ, trong đó xác định: Mục tiêu, phương châm, nhiệm vụ, giải pháp thời gian tới, cụ thể:

1. Mục tiêu: Khu vực kinh tế tư nhân phải tăng trưởng 2 con số để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số của đất nước, phát triển nhanh, bền vững, xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc.

2. Phương châm: “Nhà nước kiến tạo, doanh nghiệp tiên phong, công tư đồng hành, đất nước phát triển, Nhân dân hạnh phúc”. “Doanh nghiệp là trung tâm, hạ tầng là nền tảng, thể chế là động lực”. “Không lãng phí một ngày; không chậm trễ một tuần; không bỏ lỡ cơ hội trong một tháng; không bị động trong một năm”.

3. Nhiệm vụ tổng quát: Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW gắn với thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, các nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị; thực hiện “5 hóa”: số hóa, xanh hóa, tối ưu hóa nguồn lực, thông minh hóa quản trị và hài hòa hóa lợi ích của Nhà nước, người dân và doanh nghiệp.

4. Đối với Nhà nước, thực hiện “5 thông”:

(i) Thể chế, thủ tục thông thoáng để giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. (ii) Hạ tầng đồng bộ, thông suốt để giảm chi phí đầu vào, tăng tính cạnh tranh. (iii) Con người và quản trị thông minh để góp phần tăng năng suất lao động. (iv) Nguồn lực cho doanh nghiệp tư nhân phải được khơi thông, giúp doanh nghiệp tiếp cận bình đẳng các nguồn lực, khuyến khích nguồn lực của tư nhân. (v) Khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp phải được chia sẻ, cảm thông để có chính sách phù hợp, hiệu quả. - Nghiên cứu, xây dựng cơ chế giao nhiệm vụ, giao việc lớn, việc khó, việc đột phá cho doanh nghiệp khu vực tư nhân, thể hiện lòng tin, trách nhiệm và sự kiến tạo phát triển. Quyết liệt xử lý hiệu quả các dự án tồn đọng kéo dài. Lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư, kích hoạt huy động mọi nguồn lực của xã hội cho phát triển đất nước.

5. Đối với doanh nghiệp, thực hiện “5 tiên phong”: (i) Tiên phong trong đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học công nghệ, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi cơ cấu kinh tế. (ii) Tiên phong trong đào tạo nguồn nhân lực, tạo việc làm, sinh kế cho người dân và làm an sinh xã hội. (iii) Tiên phong trong xây dựng thể chế, cơ chế, chính sách và thực thi pháp luật nghiêm túc. (iv) Tiên phong trong xây dựng văn hóa, nhân văn trong hoạt động kinh doanh. (v) Tiên phong đóng góp, huy động mọi nguồn lực cho phát triển đất

nước, tăng cường hợp tác công tư.

6. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, phấn đấu năm sau cắt giảm ít nhất 30% so với năm trước; tăng cường chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu "Đúng - Đủ - Sạch - Sống - Thống nhất - Dùng chung"; tổ chức thực hiện quyết liệt, kịp thời, hiệu quả các chính sách đã được ban hành, tăng cường kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc phát sinh; chủ động thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền các vấn đề vượt thẩm quyền, nhằm mục tiêu thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển đột phá, thực sự phát huy vai trò là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia.

VI. Triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030, theo Kế hoạch số 79/KH-UBND ngày 10/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, trong đó:

1. Phấn đấu đạt các mục tiêu cụ thể

(1) Hoàn thành 100% việc rà soát, đề xuất và hoàn thiện chính sách, thể chế liên quan đến các hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, hiệu quả, khả thi, phù hợp với từng giai đoạn, thời kỳ phát triển của tỉnh.

(2) Về hoạt động cung cấp thông tin pháp luật: (i) Bảo đảm 100% cơ sở dữ liệu pháp luật được xây dựng, tích hợp trên Cổng Pháp luật quốc gia và Trang thông tin điện tử hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp để doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh được khai thác và sử dụng miễn phí; (ii) Bảo đảm 100% doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh có khả năng tiếp cận thông tin pháp lý cơ bản về hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh, trong đó tối thiểu 80% tiếp cận qua các nền tảng số; (iii) Bảo đảm 100% nhu cầu cung cấp thông tin pháp luật của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh được cung cấp khi có yêu cầu bằng các hình thức phù hợp, thiết thực, hiệu quả.

(3) Về hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật: (i) Tối thiểu 80% công chức, viên chức, người làm công tác pháp chế, tham mưu, triển khai công tác hỗ trợ pháp lý được trang bị kỹ năng, kiến thức pháp luật về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp và các nội dung pháp luật liên quan nhằm nâng cao năng lực hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh; (ii) Tối thiểu 80% doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh tham gia học tập, khai thác thông tin pháp luật trên các nền tảng trực tuyến, nền tảng số (*như nền tảng đào tạo, giáo dục trực tuyến đại chúng mở (MOOC)...*); (iii) Tối thiểu 90% đối tượng tham gia thụ hưởng hài lòng về chất lượng của các hoạt động.

(4) Về hoạt động tư vấn pháp luật: Bảo đảm tối thiểu 80% đề nghị tư vấn của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh thông qua Chương trình được giải quyết hoặc kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

2. Các nhóm nội dung, nhiệm vụ

Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND cấp xã; Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi; Hội doanh nghiệp; tổ chức đại diện cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh; các tổ chức, đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ của mình, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nhóm nội dung, nhiệm vụ sau đây:

(1) Phối hợp rà soát, hoàn thiện thể chế, chính sách về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh; tăng cường các hoạt động hiệu quả phổ biến, quán triệt pháp luật liên quan: (i) Tham gia góp ý: Nội dung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nghị định thay thế Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24/6/2019 của Chính phủ về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thông tư thay thế Thông tư số 64/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước phục vụ hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản khác có liên quan. (ii) Phối hợp phát động, triển khai các hình thức bồi dưỡng trực tuyến (E-

learning) có tương tác, kết hợp với kiểm tra, cấp chứng nhận để tăng tính lan tỏa và tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp vùng sâu, vùng xa trên Công Pháp luật quốc gia hoặc tại Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, địa phương.

(2) Tổ chức thực hiện các hoạt động cung cấp thông tin pháp lý: (i) Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về vụ việc, vướng mắc pháp lý bao gồm: Bản án, quyết định của tòa án, phán quyết, quyết định của trọng tài thương mại, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định xử lý vi phạm hành chính liên quan đến doanh nghiệp có hiệu lực thi hành và được phép công khai được đăng tải trên Công Pháp luật quốc gia và kết nối với Cổng thông tin điện tử của tỉnh. Văn bản của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trả lời các đề xuất, kiến nghị, vướng mắc pháp lý của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh trong quá trình áp dụng pháp luật. Văn bản tư vấn pháp luật được công khai của mạng lưới tư vấn viên pháp luật đối với các vụ việc, vướng mắc pháp lý theo yêu cầu, đề nghị của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh. (ii) Phối hợp cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu pháp luật trong nước, thông tin pháp luật nước ngoài và pháp luật quốc tế để hỗ trợ hoạt động cung cấp thông tin pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh. (3) Xây dựng các chương trình truyền thông chính sách, chuyên mục nâng cao kiến thức pháp luật liên quan đến

hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh trên Báo và Phát thanh truyền hình Quảng Ngãi; các phương tiện, nền tảng thông tin, truyền thông khác, ưu tiên sử dụng công nghệ số. (iv) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, diễn đàn để cung cấp thông tin pháp lý và các sự kiện, hoạt động truyền thông về chương trình, cung cấp thông tin về các chính sách, hoạt động hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh trong các đề án, dự án, chương trình hỗ trợ pháp lý của các bộ, ngành, địa phương và các hình thức khác phù hợp. (v) Rà soát, khảo sát, nắm bắt, tiếp nhận, tổng hợp thông tin về khó khăn, vướng mắc, phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh trong quá trình hoạt động và thông qua hội thảo, tọa đàm, diễn đàn, hội nghị đối thoại với doanh nghiệp; phân tích, tổng hợp kết quả khảo sát, xây dựng báo cáo đánh giá và cơ sở dữ liệu về nhu cầu pháp lý; kịp thời chuyển đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xem xét, giải quyết, tháo gỡ theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đồng thời, nghiên cứu, đề xuất, kiến nghị hoàn thiện thể chế liên quan nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh phát triển bền vững.

(3) Tổ chức các hoạt động bồi dưỡng kiến thức pháp luật: (i) Tổ chức các chương trình bồi dưỡng định kỳ, chuyên sâu theo hình thức trực tiếp hoặc

trên nền tảng số (như nền tảng đào tạo, giáo dục trực tuyến đại chúng mở (MOOC)...) bảo đảm việc học tập, cập nhật kiến thức pháp luật được tiến hành thường xuyên, linh hoạt, phù hợp với điều kiện công tác của doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh và đội ngũ làm công tác hỗ trợ pháp lý. (ii) Tổ chức các hội nghị, khóa học, lớp tập huấn cung cấp, trao đổi kiến thức pháp luật, trong đó tập trung phương pháp đối thoại hai chiều, kết hợp cung cấp kiến thức pháp luật cơ bản, chuyên sâu theo từng lĩnh vực với giải quyết các tình huống, vụ việc, khó khăn, vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh. (iii) Xây dựng và đăng tải, cập nhật, duy trì, khai thác hệ thống bài giảng, tài liệu điện tử bồi dưỡng kỹ năng, kiến thức pháp luật thiết yếu cho người thực hiện công tác hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp trên nền tảng số và các phương tiện truyền thông.

(4) Tổ chức các hoạt động tư vấn pháp luật: (i) Tổ chức các hoạt động tư vấn pháp luật bằng các hình thức phù hợp với quy định của pháp luật, trong đó tập trung vào các hoạt động sau đây: Tư vấn pháp luật trực tiếp: Tổ chức các diễn đàn, hội nghị đối thoại chuyên đề mang tính liên ngành với doanh nghiệp, người làm công tác quản lý, các chuyên gia; thiết lập các điểm tư vấn pháp luật cố định, trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính ở địa phương; tổ chức tư vấn pháp luật lưu động theo định kỳ tại các khu công nghiệp, các địa bàn tập

trung nhiều doanh nghiệp và điều kiện di chuyển thuận tiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh. Xây dựng, điều hành, quản lý diễn đàn hỏi đáp pháp luật về kinh doanh - thương mại trên Trang Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; tương tác hỏi - đáp với trợ lý ảo AI pháp luật trên cổng Pháp luật quốc gia hoặc tại chuyên mục tư vấn pháp luật trên cổng thông tin điện tử của cơ quan thực hiện hỗ trợ pháp lý doanh nghiệp hoặc trên nền tảng dịch vụ công trực tuyến; giao tiếp qua hòm thư điện tử chính thức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố; sử dụng nền tảng họp trực tuyến để tổ chức phiên tư vấn tập trung hoặc tư vấn với từng trường hợp cụ thể; tư vấn pháp luật qua hình thức tương tác trực tiếp trên các nền tảng mạng xã hội đã được xác thực, do cơ quan có thẩm quyền quản lý hoặc giao nhiệm vụ thực hiện. (ii) Thí điểm, nhân rộng và triển khai có hiệu quả mô hình hỗ trợ miễn phí dịch vụ tư vấn pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh tại một số địa phương, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, hộ kinh doanh do thanh niên, phụ nữ, nhóm yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo làm chủ; hoạt động ở địa bàn đặc biệt khó khăn.

(5) Phối hợp, hỗ trợ Bộ Tư pháp thực hiện các hoạt động của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2026 - 2030 được triển khai trên địa bàn tỉnh (nếu có):

Phối hợp, hỗ trợ Bộ Tư pháp thực hiện các hoạt động của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh giai đoạn 2026 - 2030 được triển khai trên địa bàn tỉnh như: Xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu gồm các văn bản trả lời của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình áp dụng pháp luật; tổ chức các chương trình bồi dưỡng (*trực tiếp, trực tuyến hoặc qua phương tiện truyền thông*) giữa chuyên gia pháp lý với người làm công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tổ chức các chương trình bồi dưỡng, trao đổi kinh nghiệm, nhân rộng mô hình hiệu quả trong công tác hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; tổ chức các hội nghị đối thoại về các chuyên đề pháp lý chuyên sâu giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hiệp hội, hội doanh nghiệp, chuyên gia, người quản lý, điều hành, người phụ trách công tác pháp chế của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

VII. Giới thiệu Trung tâm Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (đơn vị thuộc Cục Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp)

Ngày 01/02/2026, Cục trưởng Cục Pháp luật dân sự - kinh tế, Bộ Tư pháp ban hành Quyết định số 03/QĐ-PLDSKT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức, biên chế của Trung tâm Hỗ

trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (*viết tắt là Trung tâm*). Trung tâm được thành lập nhằm cung cấp dịch vụ công chất lượng cao để hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật, bao gồm các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật, hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh,... Bên cạnh đó, Trung tâm thực hiện các hoạt động của Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật; qua đó, góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong kinh doanh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, hợp tác xã

Thông tin liên hệ cụ thể:

- Tên đơn vị: Trung tâm Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Đầu mối liên hệ: Ông Trần Minh Sơn - Giám đốc Trung tâm Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

- Địa chỉ: Trụ sở Bộ Tư pháp, số 60 Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội

- Số điện thoại: 024.62717579, email: tthtpldn@moj.gov.vn

- Website: <https://htpldn.moj.gov.vn> ./.

Chịu trách nhiệm xuất bản

Ths. Trà Thanh Danh

(Giám đốc Sở Tư pháp)

Chịu trách nhiệm nội dung

Ths. Vương Văn Tuyên

(Phó Giám đốc Sở Tư pháp)

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Bùi Văn Nhạn

Phó Trưởng phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

CN. Nguyễn Trần Đạt

Chuyên viên Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật

Trình bày

Ths. Phạm Thị Thanh Ngọc

CN. Bùi Văn Nhạn

Xuất bản phẩm điện tử đăng tải trên Trang Thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật tỉnh Quảng Ngãi.